CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Ba Đồn, tháng 02 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH QUẢNG BÌNH

KT GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khương

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN

THỊ XÃ BA ĐỒN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN T. QUẢNG BÌNH

Nguyễn Văn Ninh

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất 1

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất 2

2.1. Căn cứ pháp lý 2

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ 4

3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất 4

3.1. Mục đích 4

3.2. Yêu cầu 5

3.3. Nhiệm vụ 5

4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp 6

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 6

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 6

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 10

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 12

1.4. Đánh giá chung 14

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 15

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 15

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 17

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 20

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 21

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 23

2.6. Đánh giá chung 25

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 26

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp 26

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 27

3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 53

3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới 55

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 56

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện 56
4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 57
4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 72
4.4. Diện tích đất cần thu hồi 73
4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 74
4.6. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 74
4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 81
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 87
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 87
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 88
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất; ... 88
5.4. Các giải pháp khác 89
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 91
I. KẾT LUẬN 91
II. KIẾN NGHỊ 91

DANH MỤC VIẾT TẮT

CBCS	Cán bộ chiến sỹ
CCN	Cụm công nghiệp
GTNT	Giao thông nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
KH	Kế hoạch
KDC	Khu dân cư
KCN	Khu công nghiệp
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTT-TKCN	Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn
QSD	Quyền sử dụng
TDP	Tổ dân phố
TN-MT	Tài nguyên và Môi trường
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
TH	Tiểu học
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn
Biểu 04/CH:	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn
Biểu 17/CH:	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 18/CH:	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 19/CH:	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 20/CH:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 24/CH :	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 25/CH:	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn
Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn vốn, nguồn nội lực to lớn có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đất nước. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện hành quy định "Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả". Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất…vv, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định, trật tự xã hội. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm quản lý sử dụng đất tiết kiệm có hiệu quả và bảo vệ môi trường, làm giảm ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, UBND thị xã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn, để đảm bảo đáp ứng kịp thời theo quy định tại Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ "Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh Ủy ban nhân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hàng năm" và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn thị xã trong năm 2025.

Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1296/UBND-KT ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025, sự hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Ba Đồn cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện lập "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thị xã Ba Đồn".

Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, UBND thị xã Ba Đồn đã giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tiến hành thu thập dữ liệu và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 làm căn cứ để thực hiện quản lý sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai, mục đích để sắp xếp quỹ đất cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, tránh chồng chéo, lãng phí trong sử dụng, hạn chế sự hủy hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái. Thông qua công tác rà soát rà soát kế hoạch sử dụng đất, UBND thị xã sẽ đánh giá được tình hình thực hiện các dự án, việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn; từ đó đánh giá những kết quả đạt được, phát hiện những vướng mắc, hạn chế trong quá trình thực hiện; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm tiếp theo đạt kết quả. Xác định được tầm quan trọng trên, việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn là cần thiết nhằm phát huy hơn nữa các yếu tố tích cực, làm

cơ sở sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả cao, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hút kêu gọi đầu tư và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... trên địa bàn thị xã trong thời gian tới.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 3

năm 2024 về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

- Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn;

- Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn;

- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn.

- Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2025 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí và phương thức thực hiện dự án Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn;

- Công văn số 1296/UBND-KT ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Uỷ ban

nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.

- Thông báo Kết luận số 288/TB-VPUBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của đồng chí chủ tịch UBND tỉnh Trần Phong tại buổi làm việc với các sở, ngành, địa phương về Kế hoạch sử dụng đất 2025 và xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đấu tư.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Bản đồ Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Quảng được được phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Ba Đồn và vùng phụ cận đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 tại Quyết định 1397/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn được phê duyệt tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình;

- Các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh Quảng Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong tỉnh;

- Các Nghị quyết của Thị uỷ, HĐND thị xã Ba Đồn về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

- Báo cáo của UBND thị xã Ba Đồn về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

- Các quyết định của UBND tỉnh, UBND thị xã về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất; Số liệu, bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng qua các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai; bản đồ quy hoạch xây dựng các công trình dự án trên địa bàn thị xã và các xã, phường thuộc thị xã.

3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã năm 2024 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước để thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho thị xã trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác

quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính xã, phường;

Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ba Đồn.

3.2. Yêu cầu

Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ba Đồn phải phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn.

3.3. Nhiệm vụ

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất đối với các loại đất phải xin phép để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
- Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.
- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
- Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
- Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

- Đánh giá, nghiệm thu.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn", ngoài phần Đặt vấn đề; Kết luận và kiến nghị, gồm các nội dung chính sau:

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

III. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

IV. Lập kế hoạch sử dụng đất

V. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Ba Đồn nằm ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 17°40' đến 17°47' vĩ độ Bắc và 106°14' đến 106°29' kinh độ Đông, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông;

- Phía Tây giáp huyện Tuyên Hoá;

- Phía Nam giáp huyện Bố Trạch;

- Phía Bắc giáp huyện Quảng Trạch.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ BA ĐỒN

(Nguồn: quangbinh.gov.vn)

Thị xã Ba Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 16.230,11 ha với 16 đơn vị hành chính, bao gồm 6 phường (Ba Đồn, Quảng Thọ, Quảng Long, Quảng Thuận, Quảng Phong, Quảng Phúc) và 10 xã (Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Thuỷ, Quảng Lộc, Quảng Hoà, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Hải).

Thị xã nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch Bắc - Nam (Quốc lộ 1A), Đông - Tây (Quốc lộ 12A), có đường sắt, đường sông (sông Gianh) và đường biển (có đường bờ biển dài trên 10 km chạy dọc theo 2 phường Quảng Thọ và Quảng Phúc), cách Đèo Ngang 24 km về phía Nam, cách thị xã Đồng Hới 40 km về phía Bắc... đây là điều kiện rất thuận lợi để Ba Đồn mở rộng giao lưu văn hóa, chính trị và phát triển kinh tế.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

- Địa hình: Địa hình của thị xã Ba Đồn chia thành các dạng sau:

+ Đồng bằng: Kiểu địa hình này chiếm phần nhiều diện tích đất của thị xã, nằm chủ yếu ở vùng hạ lưu sông Gianh. Địa hình này tương đối bằng phẳng, nhất là các xã hình thành bởi phù sa của sông Gianh. Đây là vùng dân cư, đô thị và là vùng sản xuất nông nghiệp chính của thị xã, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, giao thương buôn bán.

+ Địa hình ven biển: Chủ yếu là các cồn cát và dải cát trắng vàng, độ cao từ 2m đến 30m, độ dốc nhiều khi đạt 30° với dạng lưỡi liềm, dải quạt.

+ Địa hình núi thấp: Kiểu địa hình này tập trung chủ yếu ở xã miền núi Quảng Sơn và Quảng Minh. Khu vực này bị chia cắt bởi sông, suối và đất đai chủ yếu phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi đại gia súc.

Nhìn chung địa hình thị xã chia cắt (đặc biệt là các xã vùng Nam) gây khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

- Địa chất

+ Sản phẩm bồi tụ phù sa: Sản phẩm bồi tụ phù sa được hình thành và phân bố chủ yếu ở ven và hạ lưu sông Gianh. Vật liệu của phù sa có màu nâu vàng ở các tầng dưới, lên tầng mặt vì có sản phẩm hữu cơ nên đất có màu xám. Ở đất phù sa hình thành tầng loang lổ đỏ vàng, tầng glây, không còn đặc tính phân lớp của phù sa mới.

• Cồn cát: Đây là vật liệu thô do sóng biển để lại bên bờ biển có dạng dải cao hơn mặt biển 2m hoặc 3m đến 30m.

• Đất cát giữa cồn: Giữa 2 cồn cát hoặc sau cồn cát là bãi cát hoặc đất cát khá bằng phẳng mà vật liệu trầm tích gồm có phần của cồn cát và phần đầm mặn. Loại nằm giữa hai cồn cát thì có tỷ lệ cát cao, còn phần nằm sát với đầm mặn thì tỷ lệ cát thấp hơn.

+ Trầm tích đầm lầy biển: Bị ngập mặn với mạng lưới lạch triều khá dày. Phần lớn diện tích ngập triều ở mức trung bình và có một số nơi nhô ra khỏi mặt nước lúc triều thấp.

1.1.3. Khí hậu

Thị xã Ba Đồn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí hậu vùng Bắc Trung Bộ: có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào... đây là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Ba Đồn cũng nằm trong vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt, mỗi năm hình thành 2 mùa tương đối rõ rệt: Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam; mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 24 - 25°C. Mùa lạnh có 3 tháng (tháng 12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng thấp nhất khoảng 18°C (tháng 12 và tháng 1), có khi xuống tới 8 - 9°C. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ cao (trung bình 28 - 30°C), tháng nóng nhất là tháng 6, 7, nhiệt độ tối đa có thể lên tới 40 - 42°C. Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm chênh lệch 7 - 9°C.

- Chế độ mưa: Thị xã Ba Đồn có lượng mưa bình quân hàng năm tương

đối cao khoảng từ 2.100 - 2.300mm, phân bố không đều theo vùng và theo mùa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11,12 (chiếm 70 - 75% lượng mưa cả năm). Từ tháng 3 đến tháng 8 lượng mưa chỉ chiếm 25 - 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.... Tổng số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 125 ngày.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình năm của thị xã Ba Đồn vào khoảng 83 - 84%. Độ ẩm thấp nhất là vào mùa khô kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 với độ ẩm trung bình từ 70 - 80% và đạt cực đại vào tháng 7 (xuống 65 - 70%). Trong những tháng mùa mưa, độ ẩm trung bình thường cao, trên 85% có khi lên đến 90%.

- Nắng: Thị xã Ba Đồn có số giờ nắng khá cao, trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ và tháng 1, tháng 2 có số giờ nắng thấp (chỉ đạt 70 - 80 giờ/tháng). Số giờ nắng trung bình khoảng 2.600 giờ/năm.

- Gió: Thị xã Ba Đồn chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính:

Gió mùa Tây Nam thổi vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 8), mang theo luồng khí nóng do đó vào những tháng này thường xảy ra khô hạn, trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày.

Gió mùa Đông Bắc thổi mạnh vào mùa đông (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau) mang theo hơi nước và không khí lạnh.

- Bão và lũ lụt: Thị xã Ba Đồn nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão. Mùa bão thường từ tháng 7 đến tháng 11 (đặc biệt tập trung các tháng 8-10). Bão có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn tạo ra lũ lụt ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống dân cư.

Nhìn chung, thị xã Ba Đồn có khí hậu tương đối khắc nghiệt, trong những năm gần đây có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như lốc, bão tố, mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây nam khô nóng, lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

- Sông chính chảy qua thị xã Ba Đồn là sông Gianh, với chiều dài qua thị xã khoảng 15 km, ngoài ra thị xã Ba Đồn còn có các hệ thống sông nhỏ khác như sông Rào Nan, sông Kênh Kịa với diện tích lưu vực là 1.648 ha. Các sông ở Ba Đồn có đặc điểm là chiều dài ngắn, tốc độ dòng chảy tương đối lớn. Các con sông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thuỷ triều. Vì vậy các vùng đất ở đây đều bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các xã ven sông Gianh. Tuy nhiên có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thuỷ sản mặn, lợ. Trong những năm gần đây, việc suy giảm của hệ thống sông ngòi ảnh hưởng đến khả năng điều tiết nước phục vụ sản xuất và

sinh hoạt của người dân.

- Chế độ thuỷ triều của biển và các cửa sông ven biển chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, hầu hết các ngày trong tháng đều có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống cách khoảng trên dưới 6 giờ. Chênh lệch độ cao giữa 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng khá rõ rệt. Trong thời kỳ nước cường, biên độ triều có thể đạt trên 1,0 m.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thị xã hiện trạng năm 2024 là 16.230,11 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 11.037,98 ha; đất phi nông nghiệp là 4.553,27 ha; đất chưa sử dụng là 638,86 ha. Chia ra các nhóm đất sau: Nhóm đất cát, Nhóm đất phèn, Nhóm đất phù sa, Nhóm đất xám, Nhóm đất tầng mỏng.

- Nhóm đất cát: Đất cát biển chua có tầng hữu cơ (Cd -Dystric Arenosols): Diện tích của loại đất này nhỏ, phân bố ở phường Quảng Long.

- Nhóm đất phèn: Diện tích đất phèn ở thị xã Ba Đồn phân bố chủ yếu ở phường Quảng Long và chỉ có một loại là đất phèn hoạt động (Orthi Thionic Fluvisols).

- Nhóm đất phù sa: Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols - FLe): Tập trung chủ yếu ở các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Thuỷ, Quảng Trung. Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols): Phân bố chủ yếu ở xã Quảng Trung. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình.

- Nhóm đất xám: Nhóm đất xám có diện tích lớn nhất, phân bố khắp các xã, phường trong thị xã. Đất được hình thành, phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá cát, đá phiến sa, đá granit.

- Nhóm đất tầng mỏng: Loại đất này tập trung chủ yếu ở các xã Quảng Tiên, Quảng Minh, Quảng Sơn. Loại đất này có tầng đất mỏng lẫn nhiều đá và kết vón, do xói mòn rửa trôi mạnh, nghèo chất dinh dưỡng.

Đánh giá chung: Tài nguyên đất thị xã Ba Đồn tương đối phong phú về nhóm, loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng với nhiều loại cây trồng như cây lâm nghiệp, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và đặc điểm khí hậu nên phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, ... Vì vậy để góp phần khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự đầu tư thỏa đáng, đặc biệt là các công trình thủy lợi; đồng thời bảo vệ, phát triển rừng hai bên các dòng sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, bảo vệ các dòng chảy tránh xói lở, hạn chế lũ lụt...

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (trung bình năm 2.100 - 2.300 mm) và hệ thống sông suối khá nhiều nên dòng chảy của

các sông suối trong thị xã cũng khá dồi dào, trong đó có sông lớn như sông Gianh, sông Rào Nan. Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có các công trình hồ, đập.

Hầu như nguồn nước mặt chưa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công nghiệp, tuy nhiên do nguồn nước mặt có sự phân bố theo mùa và nhiễm mặn ở hạ lưu nên việc sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế. Trong những năm gần đây các sông, suối, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước, đặc biệt trong mùa khô.

- Nguồn nước ngầm: Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực vào khoảng 1 - 2 m, trên các cồn cát thì mực nước ngầm nằm sâu hơn (2 - 5 m). Nguồn nước ngầm ở thị xã Ba Đồn khá dồi dào nhưng phân bố không đồng đều và mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa. Về chất lượng nước dưới đất thường có tổng khoáng hóa trong khoảng 0,2 - 0,4 g/l, nhìn chung đạt các tiêu chuẩn vệ sinh để sử dụng vào sản xuất và sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu hiện trạng năm 2024, thị xã Ba Đồn có 6.409,66 ha đất lâm nghiệp (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 1.255,13 ha; diện tích đất rừng sản xuất là 5.154,53 ha). Rừng tự nhiên và rừng trồng của thị xã Ba Đồn khá đa dạng về chủng loại và có trữ lượng gỗ tương đối thấp. Song song với công tác trồng mới rừng, địa phương cũng đã giao khoán rừng cho các hộ dân để chăm sóc bảo vệ và khai thác hợp lý, đồng thời tuyên truyền bảo vệ rừng, chú trọng phòng chống cháy rừng, tích cực tuần tra, bảo vệ rừng. Nhờ đó diện tích được củng cố, bổ sung và chất lượng rừng ngày càng nâng cao.

1.2.4. Tài nguyên biển

Thị xã Ba Đồn có đường bờ biển dài khoảng 10 km, chạy dọc theo địa phận hai phường Quảng Thọ và Quảng Phúc. Có cửa sông chính là sông Gianh, đây là điều kiện tạo ra nguồn cung cấp phù du sinh vật có giá trị cho việc phát triển nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên nói chung và việc nuôi trồng thuỷ hải sản nói riêng.

Ngư trường biển có nguồn lợi hải sản phong phú và có nhiều hải sản có giá trị như tôm hùm, mực, cá thu, cá chim... Vùng cửa sông, ven biển là các bãi triều và ao hồ, đầm phá có thể nuôi trồng thuỷ sản mặn lợ có giá trị như tôm, cua, rau câu... Có hàng trăm ha ao hồ thuỷ lợi và các ao hồ khác trong dân cư, sông cụt có thể nuôi cá nước ngọt, cá lồng bè.

Dọc bờ biển thị xã Ba Đồn có nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp có thể đưa vào khai thác phát triển du lịch như bãi tắm Quảng Thọ, Quảng Phúc…

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của thị xã Ba Đồn tuy không phong phú, trữ lượng không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thị xã, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng, bao gồm những khoáng sản chính sau đây:

- Cát thủy tinh thạch anh với hàm lượng SiO2 cao có thể sản xuất thuỷ tinh cao cấp. Tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;

- Than bùn hiện đang được khai thác để sản xuất phân lân vi sinh, tập trung chủ yếu ở phường Quảng Long;

- Đá vôi phốtphorít tập trung chủ yếu ở xã Quảng Tiên;

- Cát san lấp tập trung chủ yếu ở các phường: Quảng Thọ, Quảng Phúc;

- Đá vôi làm vật liệu thông thường chủ yếu phân bố ở xã Quảng Tiên

Ngoài ra có các mỏ sét xi măng, sét gạch ngói, cao lanh, sỏi, đá phiến phân bố rải rác tại một số xã, phường trong thị xã. Nhiều loại khoáng sản đã được đưa vào khai thác sử dụng.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Ba Đồn là vùng đất có truyền thống cách mạng với bản chất cần cù lao động, đoàn kết, yêu nước và hiếu học. Nhân dân thị xã đã góp nhiều sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình hình thành và phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử, di tích chiến tranh cách mạng có giá trị, hiện nay trên địa bàn thị xã có 15 di tích lịch sử, văn hoá, trong đó có 8 di tích được xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia, 7 di tích được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh. Một số di tích tiêu biểu như: Bến phà Gianh, Đình Lũ Phong (phường Quảng Phong), Miếu Thành Hoàng, nhà bia tưởng niệm B52, lăng mộ và bia tưởng niệm danh tướng Cần Vương lãnh binh Mai Lượng (xã Quảng Sơn).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Thị xã Ba Đồn đang trong quá trình phát triển, các khu vực đô thị ngày càng được mở rộng, các khu công nghiệp được xây dựng nhằm phát triển kinh tế của địa phương, … cộng với tốc độ tăng trưởng dân số ngày càng cao đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường ở đây. Môi trường ở một số khu vực dân cư ít nhiều bị ô nhiễm bởi hoạt động của con người do việc xử lý rác thải, chất thải chưa được đồng bộ, kịp thời; đồng thời do thói quen sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp không đúng quy định. Việc xử lý chất thải rắn ở các khu vực sản xuất khác như: các khu vực neo đậu tàu thuyền, khu vực chế biến hải sản, khai thác khoáng sản, các khu chợ, ... cũng chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến việc ô nhiễm môi trường cục bộ tại những điểm trên, làm ô nhiễm bầu không khí và nguồn nước mạch nông. Ngoài ra, tác động của thiên nhiên bão, lũ, ... cũng ảnh hưởng xấu đối với cảnh quan môi trường ở đây.

Từ những vấn đề nêu trên, để đảm bảo môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong thời gian tới, bên cạnh quá trình khai thác các nguồn lợi để

phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc chú trọng phát triển và bảo tồn hệ thực vật xanh, tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái, khuyến khích nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trong cộng đồng là việc vô cùng cần thiết.

1.3.2. Nước biển, xâm nhập mặn

Với địa hình hẹp về chiều ngang lại trải dài dọc bờ biển, biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Quảng Bình nói chung và thị xã Ba Đồn nói riêng trên tất cả các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế, xã hội. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ,... làm cho thời tiết ở thị xã Ba Đồn ngày càng khắc nghiệt hơn.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn: Tình trạng xâm nhập mặn trong những năm qua cũng đang diễn biến hết sức phức tạp. Nước biển dâng tuy chưa ảnh hưởng đến diện tích tự nhiên, nhất là các xã, phường ven biển, nhưng phần nào làm giảm diện tích nuôi trồng thủy sản.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), xâm nhập mặn vào sâu trong sông, ảnh hưởng tới khoảng 15 nghìn ha đất ở Quảng Bình, trong đó thị xã Ba Đồn bị ngập chủ yếu phần đất thấp trũng ven sông Gianh. Ngoài ra mực nước biển dâng cao theo thời gian sẽ làm thay đổi cốt ngập nước của các công trình hạ tầng hiện tại, một số cống thoát nước ở các phường có thể phần nào giảm tác dụng tiêu thoát nước. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, các hiện tượng xói lở, xâm thực bờ biển có thể xảy ra trên quy mô rộng, cũng như tần suất và cường độ của các đợt thiên tai (bão, lốc, mưa đá, lũ lụt, hạn hán, giá rét, sương muối,...) có thể tăng cao, sẽ ảnh hưởng lớn đến kiến trúc đô thị và xây dựng.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hạn kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch đô thị, bố trí xây dựng công trình mới (giao thông, công nghiệp, khu dân

cư,...) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xảy ra về sau.

1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lỡ đất

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Dọc theo bờ biển và các nhánh sông nhiều nơi là khu định cư tập trung của nhân dân đánh bắt và chế biến thủy sản. Hàng năm, nơi đây chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều cơn bão với tốc độ gió >30 m/s, làm xói lở bờ rất nghiêm trọng. Các phường Quảng Thọ, phường Quảng Phúc là những khu vực phải đương đầu với nguy cơ sạt lở do biển xâm thực. Xâm nhập mặn gia tăng do hạn hán, mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau, lượng bốc hơi lớn (900 - 1.200 mm/năm) kết hợp với đặc điểm giữ nước kém của đất cát ven biển nên hầu hết các vùng ven biển rất khó khăn về nước sinh hoạt do hạn hán kéo dài và tình trạng xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông đi sâu vào đất liền. Dự báo trong các năm tới, hiện tượng cát bay, cát nhảy sẽ tiếp tục lấn sâu vào đất liền, làm sa mạc hóa cục bộ các khu vực hiện đang sử dụng canh tác nông nghiệp, làm mất dần đất. Ngoài ra, các cơn bão với diễn biến phức tạp cũng là mối đe dọa cho dân cư vùng ven biển, ảnh hưởng đến các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Hàng năm các cơn bão làm thiệt hại rất nhiều về tài sản của ngư dân.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế

Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

Tài nguyên khoáng sản không nhiều trữ lượng nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thị xã, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh (biển, rừng...) tạo lợi thế cho thị xã phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch

sinh thái biển, rừng...

Về môi trường nói chung khu vực thị xã Ba Đồn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

1.4.1. Những khó khăn, hạn chế

Nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, nơi có tốc độ phát triển cao, sẽ có nhiều lợi thế cho địa phương, song cũng có những thách thức gay gắt và những sức ép mạnh mẽ đến vấn đề bố trí khai thác sử dụng tài nguyên đất. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của đô thị hóa, của việc xây dựng và vận hành các khu, cụm công nghiệp tập trung trong tương lai sẽ làm cho đất sản xuất nông lâm nghiệp bị thu hẹp và có thể sẽ gây ra một số khó khăn trong phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường đất nói chung.

Ngoài ra, về mùa khô ở thị xã Ba Đồn không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, cấu tạo địa chất của các tầng chứa nước trên địa bàn không đồng đều, một số xã bề dày tầng chứa nước mỏng gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều trong năm cũng góp phần thúc đẩy một số quá trình phát triển đất theo hướng bất lợi như xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa, xảy ra mạnh mẽ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Năm 2024 được xác định là năm "tăng tốc, bứt phá và về đích" để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Ba Đồn lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra. Sau hơn 10 năm thị xã được thành lập, tình hình kinh tế xã hội của thị xã từng bước được phát triển, tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) năm 2024, bên cạnh những thuận lợi cơ bản để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thị xã đối mặt với nhiều khó khăn thách thức do thị trường bất động sản tiếp tục đà phục hồi chậm; giá nhiên liệu, nguyên vật liệu đầu vào, lương thực, thực phẩm biến động mạnh do tác động của các diễn biến chính trị trên thế giới đã ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh, việc làm và đời sống Nhân dân trên địa bàn thị xã. Song, với tinh thần đoàn kết, nhất trí cao của cả hệ thống chính trị, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, sự chung sức, đồng lòng và phấn đấu nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn thị xã nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 của thị xã tiếp tục phát triển, cơ sở vật chất, hạ tầng KT-XH được tăng cường; các lĩnh vực văn hoá, xã hội có chuyển biến tích cực; đời sống của nhân dân được cải thiện; nhiều công trình trọng điểm

có ý nghĩa to lớn trong việc phát triển đô thị đã được triển khai xây dựng. Công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý quy hoạch được chú trọng, bộ mặt đô thị Ba Đồn đang ngày càng thay đổi; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

*Chỉ tiêu về kinh tế

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,95% (KH tăng 2,5%)

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 10% (KH tăng 10,0%);

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,39% (KH tăng 14,0%);

- Tổng sản lượng lương thực 31.539 tấn (KH 30.180 tấn);

- Thu ngân sách trên địa bàn thị xã năm 2024 ước đạt 348 tỷ 25 triệu đồng, đạt 123,7% KH tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao;

- Duy trì bền vững 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xã Quảng Hải đạt NTM nâng cao, dự kiến đến cuối năm 2024 xã Quảng Tân đạt NTM kiểu mẫu;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 58,3 triệu đồng/năm (KH đạt 58 triệu).

* Chỉ tiêu về văn hóa – xã hội

- Xây dựng 02 trường đạt chuẩn quốc gia (KH 02 trường);

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,4% (KH 90,4%);

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 7,2% (KH 8,5%);

- Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa 89% (KH 87%);

- Giảm 148 hộ nghèo (KH giảm 70 hộ), đưa tổng số hộ nghèo trên địa bàn đến cuối năm 2024 còn 297 hộ, chiếm 0,99%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 64%, trong đó qua đào tạo nghề 52%, đạt 100%KH;

- Giải quyết việc làm cho 3.245 lao động (KH 3.000 lao động);

* Chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh 97,5% (KH 97,5%);

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 95,5% (KH 95,5%).

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt được nhiều kết quả tích cực. Năng suất, sản lượng cây hàng năm phần lớn tăng so với năm trước, sản lượng lương thực vượt kế hoạch đề ra. Ngành chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn gia cầm tăng, tổng đàn gia súc giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tăng mạnh cả về diện tích trồng rừng tập trung và sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng. Sản xuất thủy sản thời tiết khá thuận lợi, nên hoạt động khai thác hải sản xa bờ được tăng cường về thời gian và mở rộng ngư trường; bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản vẫn giữ quy mô diện tích nuôi, công tác phòng trừ dịch bệnh được tăng cường nên hạn chế được dịch bệnh trong nuôi trồng; ước sản lượng thủy sản năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,95% (KH tăng 2,5%). Kết quả từng lĩnh vực như sau:

a) Về trồng trọt

- *Cây hàng năm*: Triển khai sản xuất năm 2024 trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, công tác gieo trồng cây hàng năm đều đảm bảo đúng lịch thời vụ, diện tích gieo trồng có giảm nhẹ nguyên nhân diện tích gieo trồng năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước là do một số diện tích đất bị thu hồi do các dự án của Nhà nước triển khai giải phóng mặt bằng, nhưng năng suất và sản lượng nhiều loại cây trồng tăng cao so với năm trước. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 7.189,2 ha, đạt 100,24%KH, giảm 0,87% so với năm trước. Trong đó: Diện tích vụ Đông Xuân 4.662,5 ha, giảm 0,52%; diện tích vụ Hè Thu 2.526,7 ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lương thực năm 2024 thực hiện được 31.539 tấn, đạt 104,5%KH, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước.

- *Cây lâu năm*: Ước tính diện tích cây lâu năm đạt 318,0 ha, tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó cây ăn quả 280,8 ha, tăng 0,68%; cây công nghiệp lâu năm 37,21 ha, tăng 0,16%.

b) Về chăn nuôi

Trong năm 2024, ngành chăn nuôi trên địa bàn thị xã cơ bản ổn định so với cùng kỳ năm trước. Hiện tại, người chăn nuôi đẩy mạnh xuất chuồng để bắt đầu tập trung tái đàn, nhằm tạo nguồn cung ứng thịt ra thị trường trong dịp tết Nguyên đán sắp tới. Dịch bệnh được kiểm soát, công tác tiêm phòng thú y, vệ sinh môi trường được chú trọng tạo thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển. Đến cuối năm 2024, đàn gia súc giảm.

Nguyên nhân đàn gia súc giảm: đô thị hóa làm giảm diện tích chăn nuôi; chăn nuôi gia súc chủ yếu nhỏ lẻ của các hộ gia đình trong khu dân cư đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân, dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá trâu bò không ổn định,...Vì vậy xu thế nhiều hộ gia đình hạn chế nuôi gia súc mà chuyển qua nuôi gia cầm. , đàn gia cầm tăng so với năm trước.

Dự ước tổng đàn gia súc có 23.103 con, đạt 97,89%KH, giảm 2,11% so với năm trước. Trong đó, đàn trâu bò 7.473 con, giảm 2,85% so với năm trước; đàn lợn 14.850 con, giảm 2,17%; tổng đàn gia cầm 321.400 con, đạt 100,44%KH, tăng 4,52%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước 4.810 tấn, đạt 96,2%KH, tăng 0,06%; sản lượng trứng gia cầm 8.307,3 nghìn quả, tăng 2,45% so với cùng kỳ năm trước.

c) Về lâm nghiệp

Trong năm 2024, chăm sóc rừng, công tác bảo vệ rừng, PCCC rừng thường xuyên được quan tâm Tuy nhiên, trong năm 2024, trên địa bàn thị xã xảy ra 02 vụ cháy rừng ước tính diện tích rừng bị cháy là 16,11 ha và có 3 vụ phá rừng, ước tính diện tích rừng bị phá là 2,28 ha. Năm nay, diện tích trồng rừng tập trung và sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng mạnh, dự ước diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 600,64 ha, đạt 400,43%KH, tăng 46,5% so với năm trước (tăng 190,64 ha); sản lượng gỗ khai thác 43.713 m3 , đạt 291,42%KH, tăng 40,53% (tăng 12.607 m3).

Về thực hiện lâm luật: Chỉ đạo các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp cấp bách quản lý, bảo vệ rừng. Trong năm 2024 không có vụ vi phạm lâm luật nào xảy ra.

d) Về thủy sản

Năm 2024, sản xuất thủy sản thời tiết khá thuận lợi, hoạt động khai thác hải sản xa bờ được tăng cường; bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản vẫn giữ quy mô diện tích nuôi. Tuy nhiên, công tác đánh bắt xa bờ tiếp tục gặp khó khăn do thiếu lao động trên tàu, các tháng cuối năm gió mùa, bão, các đợt mưa lớn kéo dài đã ảnh hưởng đến kế hoạch nuôi trồng và khai thác thủy sản; đồng thời, thiếu liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, đầu ra chưa ổn định; tình trạng vi phạm khai thác IUU tiếp tục xảy ra . Vì vậy, sản lượng thuỷ sản năm 2024 có tăng so với năm trước, song mức tăng không cao so với những năm gần đây. Sản lượng thủy sản năm 2024 ước thực hiện được 17.744 tấn, đạt 102,57%KH, tăng 3,75% so với cùng kỳ năm trước.

Về khai thác: Sản lượng khai thác thủy sản cả năm 2024 thực hiện được 15.575 tấn, đạt 101,13%KH, tăng 2,59% so với năm trước; trong đó sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 13.275 tấn, tăng 2,61%.

Về nuôi trồng: Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch cả năm đạt 2.169 tấn, đạt 114,17%KH, tăng 12,86% so với năm trước. Thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg: Trong năm đã hỗ trợ 9 đợt cho 588 lượt chủ tàu với tổng số tiền 87,99 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của UBND Thị xã Ba Đồn)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Năm 2024, hoạt động sản xuất công nghiệp - NNNT vẫn duy trì mức tăng trưởng khá so với năm trước. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vẫn luôn được duy trì, phát triển, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Bên cạnh những thuận lợi, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vẫn còn gặp khó khăn do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, thị trường tiêu thụ chậm, một số sản phẩm khó tiêu thụ nên cũng đã ảnh hưởng đến mức tăng của ngành công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2024 ước thực hiện được 1.836,054 tỷ đồng, đạt 100,0%KH, tăng 10,0% so với năm trước. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp phân theo ngành kinh tế so với năm trước như sau: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai thác ước thực hiện được 13,566 tỷ đồng, tăng 27,61%; ngành công nghiệp chế biến 1.762,017 tỷ đồng, tăng 9,97%; ngành phân phối điện, khí đốt, sản xuất nước đá 59,947 tỷ đồng, tăng 5,97%; ngành tái chế phế liệu, thu gom rác thải 524 triệu đồng, tăng 34,7% .

Những sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trong năm 2024 vẫn duy trì được mức tăng trưởng so với năm trước như khai thác đá xây dựng tăng 7,59%; nước mắm tăng 9,91%; thủy sản sấy khô, ướp muối, đông lạnh tăng 9,82%; quần áo may sẵn tăng 8,66%; mây tre đan các loại tăng 13,11%; nón lá tăng 12,57%; gạch block các loại tăng 6,36%; cửa sắt, nhôm kính các loại tăng 14,28%; gường, tủ các loại bằng gỗ tăng 8,94%.... .

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của UBND Thị xã Ba Đồn)

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

a. Hoạt động thương mại

Năm 2024, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị xã vẫn duy trì được sự ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, ngành thương mại, dịch vụ vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về chi phí vận chuyển, kho bãi, nhân công... làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Dự ước tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực hiện được 7.012,726 tỷ đồng, đạt 98,31%KH, tăng 12,39% so với năm trước (không đạt kế hoạch đề ra, KH tăng 14,0%).

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả CTHĐ số 03-CTr/ThU của BTV Thị ủy về phát triển TMDV giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn thị xã và Tham mưu BTV Thị uỷ tổ chức tổng kết CTHĐ số 03 - CTr/ThU.

Công tác giám sát, kiểm tra chất lượng hàng hóa và giá cả được kiểm tra chặt chẽ, triển khai quyết liệt các kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường, điều tiết cân đối cung cầu một số mặt hàng thiết yếu nhằm bình ổn thị trường, giá cả

hàng hóa. Đến thời điểm hiện tại đã kiểm tra 109 vụ, xử lý 64 vụ vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, thu nộp cho ngân sách nhà nước 1,169 tỷ đồng.

b. Hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch

Hoạt động quảng bá, xúc tiến, giới thiệu về du lịch của tỉnh Quảng Bình được đẩy mạnh, nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật hấp dẫn. Như: các hoạt động kỷ niệm 420 năm ngày hình thành tỉnh Quảng Bình, 75 năm ngày Quảng Bình quật khởi và 35 năm ngày tái lập tỉnh; Với lợi thế nằm liền kề huyện Quảng Trạch có khu du lịch vũng chùa Đảo Yến trong năm qua đã thu hút nhiều lượt khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến thăm quan, dâng hương. Lượt khách đến tham quan du lịch đến với Quảng Bình tiếp tục tăng cao, vì vậy dịch vụ ăn uống, lưu trú các các vùng lân cận cũng tăng. Các sản phẩm du lịch tiếp tục được quan tâm chú trọng về chất lượng, đa dạng hóa và tăng tính trải nghiệm.

c. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trong năm 2024 đạt tốc độ tăng trưởng khá. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành du lịch, dịch vụ,...kết quả vận tải hành khách và vận tải hàng hóa tăng cao. Tổng doanh thu vận tải năm 2024 ước thực hiện 1.407,948 tỷ đồng, đạt 100,57%KH, tăng 10,01% so với năm trước.

d. Các loại hình dịch vụ khác

Các nhóm ngành dịch vụ hoạt động ổn định, lượng người sử dụng dịch vụ tăng so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác năm 2024 tăng cao so với các năm trước.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực ngành du lịch còn thiếu về số lượng và chất lượng; thiếu các sản phẩm du lịch thích ứng theo mùa.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của UBND Thị xã Ba Đồn)

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Dân số trung bình của thị xã năm 2023 là 108.437 người, mật độ bình quân 669 người/km². Dân số thị xã không đồng đều giữa các xã, phường; tập trung chủ yếu ở các phường. Năm 2023 mật độ dân số trung bình các phường là 1.058 người/km², trong khi mật độ ở các xã là 505 người/km²; trong đó cao nhất là phường Ba Đồn là 5.116 người/km² và thấp nhất là xã Quảng Sơn 136 người/km².

2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Công tác lao động việc làm được quan tâm chỉ đạo, trong năm đã triển khai nhiều giải pháp giải quyết việc làm kịp thời cho người dân trên địa bàn. Trong năm tạo việc làm cho 3.245 lao động đạt 108,17% so với kế hoạch năm. Triển

khai thu thập thông tin về người lao động trên địa bàn thị xã giai đoạn 2024-2025. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được tập trung chỉ đạo với những chỉ tiêu và giải pháp cụ thể. Phân bổ kinh phí cho các phòng, đơn vị liên quan, UBND các xã phường. Triển khai các Dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững.

Kết quả đến cuối năm 2024, giảm 148 hộ nghèo, đưa hộ nghèo trên địa bàn thị xã xuống còn 297 hộ (tỷ lệ 0,99%); giảm 296 hộ cận nghèo, đưa hộ cận nghèo đến cuối năm 2024 còn 723 hộ (tỷ lệ 2,41%).Công tác Đền ơn, đáp nghĩa được quan tâm, giải quyết và chi trả các chế độ chính sách ưu đãi NCC với cách mạng đầy đủ, kịp thời. Chi trả trợ cấp 01 lần thờ cúng liệt sĩ cho cho 1.543 lượt đối tượng với trên 2 tỷ đồng. Thẩm định 174 hồ sơ giải quyết chế độ Mai táng phí cho NCC và thân nhân NCC từ trần với số tiền trên 2.1 tỷ đồng. Tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng người có công. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người có công tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác tăng, giảm và chi trả các chế độ trợ cấp cho các đối tượng BTXH. Công tác xét duyệt trợ cấp xã hội được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình thủ tục. Thẩm định hồ sơ đưa 03 đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng vào Trung tâm PHCN cho người tâm thần tỉnh Quảng Bình.

Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em được quan tâm. Phối hợp với Sở LĐTBXH tổ chức tập huấn cho các xã, phường (Quảng Sơn, Quảng Minh, Quảng Thuận) với 62 người làm công tác trẻ em về triển khai các quy định pháp luật phòng chống tai nạn thương tích trẻ em.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ trong lĩnh vực Tệ nạn xã hội và bình đẳng giới. Hướng dẫn UBND xã Quảng Tiên, Quảng Phong, Quảng Long lập hồ sơ áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc đối với 03 đối tượng; xem xét, quyết định và thi hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc đối với 03 đối tượng vào Cơ sở Cai nghiện ma túy của tỉnh.

Về công tác giáo dục - nghề nghiệp: Công tác dạy nghề đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã đa dạng hóa các ngành nghề, các loại hình đào tạo phù hợp nhu cầu thực tế của địa phương. Trong năm 2024, đã tổ chức đào tạo 02 lớp nghề "Đan vá lưới" (nguồn NSĐP) và "Trồng rau an toàn" (nguồn NTM) tại xã Quảng Lộc với 70 chỉ tiêu đào tạo. Tổ chức thẩm định hồ sơ hỗ trợ học phí theo Nghị định số 81/NĐ-CP hỗ trợ miễn giảm học phí đối với 32 học sinh, sinh viên học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài công lập với kinh phí hơn 275,5 triệu đồng. Phối hợp với sở GTVT tổ chức sát hạch và cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho 2.162 học viên/06 khóa.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Công tác quy hoạch, quản lý đô thị

Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: Trong năm 2024, UBND thị xã kịp thời Triển khai xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU của BCH Đảng

bộ tỉnh về phấn đấu xây dựng thị xã Ba Đồn đạt đô thị loại III vào năm 2026. Bên cạnh đó UBND thị xã đã ban hành các chương trình, kế hoạch khác để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để xây dựng thị xã đạt tiêu chí đô thị loại III như Kế hoạch về xây dựng tuyến phố văn minh và giải toả khu vực ven biển….

Công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc được chỉ đạo quyết liệt và đạt nhiều kết quả quan trọng. Trong năm 2024, UBND thị xã đã hoàn thành việc lập 04 nhiệm vụ Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị tại các xã Quảng Hoà, Quảng Lộc, Quảng Trung, Quảng Tân và Quảng Thuỷ; triển khai các bước lập nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã và Chương trình phát triển đô thị thị xã Ba Đồn đến năm 2030. Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Quy chế Quản lý kiến trúc thị xã. Đề xuất phương án đầu tư khu di tích Bến phà Gianh và tượng đài chiến thắng sông Gianh tại phường Quảng Thuận; hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm thị xã Ba Đồn tại phường Quảng Thọ; đề xuất lập quy hoạch chi tiết các khu vực có ý nghĩa quan trọng trên địa bàn thị xã như khu vực trung tâm phường Ba Đồn, khu ven biển tại phường Quảng Thọ, Quảng Phúc…

UBND thị xã đã chỉ đạo tiếp tục triển khai thực hiện CTHĐ số 02-CTr/ThU của Thị ủy Ba Đồn về phát triển kết cấu hạ tầng Kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, gắn với công tác quản lý, chỉnh trang đô thị giai đoạn 2020-2025. Ngay từ đầu năm UBND thị xã ban hành và triển khai kế hoạch chỉnh trang đô thị, ra quân hoàn thành kế hoạch xử lý, chỉnh trang các tuyến đường nội thị. Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả xử lý vi phạm trật tự đô thị và trật tự xây dựng; xử lý nghiêm các vi phạm về đất đai, tài nguyên môi trường. Ra quân chỉnh trang đô thị và lấn chiếm lòng, lề đường, trật tự ATGT, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị trên các tuyến đường nội thị các phường.

2.4.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Công tác triển khai chương trình MTQG xây dựng NTM được quan tâm chỉ đạo. Tiếp tục thực hiện CTHĐ số 04-CTr/ThU của BTV Thị ủy về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2020-2025. Tham mưu BTV Thị uỷ tổ chức tổng kết CTHĐ số 04-CTr/ThU. Đăng ký và giao bổ sung nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2024-2025 (đăng ký xã Quảng Tân phấn đấu đạt xã NTM kiểu mẫu vào cuối năm 2024 và đăng ký xã Quảng Tiên phấn đấu đạt xã NTM nâng cao vào cuối năm 2025). Thực hiện các bước thẩm định, xét, công nhận vườn mẫu nông thôn mới và khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đợt 1 theo quy định.

Thực hiện phân hạng, đánh giá 13 sản phẩm OCOP18, kết quả có 10 sản phẩm mới OCOP đạt chuẩn OCOP 3 sao; 02 sản phẩm đủ tiêu chuẩn đạt OCOP sao gửi UBND tỉnh thẩm định, đánh giá; 01 sản phẩm đủ tiêu chuẩn đạt OCOP 5 sao gửi UBND tỉnh thẩm định, đánh giá trình Trung ương xem xét. Nâng tổng số sản phẩm đạt từ OCOP 3 sao trở lên là 28 sản phẩm.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

Những năm gần đây, thị xã Ba Đồn đã vươn mình trở thành điểm sáng trong phát triển đô thị và xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông. Qua đó, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Trong nửa nhiệm kỳ 2020-2025, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; tình hình thế giới có nhiều biến động, kéo theo đó rất nhiều khó khăn ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống, việc làm của nhân dân. Nhưng, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị, thị xã Ba Đồn tiếp tục dành nguồn lực, thu hút đầu tư, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và kết cấu hạ tầng giao thông.

Những công trình được khởi công như: Đường tránh quốc lộ 12A; Hạ tầng các tuyến nối từ quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối trung tâm huyện Quảng Trạch; Tuyến đường tỉnh lộ 559; Hạng mục cầu kết hợp đập tràn Quảng Thuận; đường đi Quảng trường biển, các tuyến đường nội thị cùng rất nhiều công trình quan trọng đã góp phần làm thay đổi bộ mặt đô thị của thị xã Ba Đồn.

2.5.2 Thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi

Trên địa bàn thị xã Ba Đồn hiện có 47 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ gồm: 7 hồ chứa loại nhỏ, 21 cống ngăn mặn, giữ ngọt và tiêu thoát lũ, 17 trạm bơm tưới cho lúa và 2 trạm bơm cấp nước nuôi trồng thủy sản. Trong số các trạm bơm có trạm bơm Rào Nan do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thuỷ lợi quản lý, số còn lại do các địa phương và đơn vị quản lý sử dụng.

Một số tuyến như tuyến đê Tả sông Gianh đoạn qua phường Quảng Thuận, đê bao thôn Công Hòa (xã Quảng Trung), đê bao thôn Cồn Sẻ (xã Quảng Lộc), đê Cồn Nâm - Đông Thành (xã Quảng Minh), đê bao thôn Tiên Xuân (xã Quảng Tiên)… thời gian gần đây đã xuống cấp.

Thời gian qua, thông qua các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, thị xã Ba Đồn đã đầu tư nâng cấp, cải tạo và sửa chữa hệ thống kênh mương, hồ đập, trạm bơm điện trên địa bàn; đồng thời xây dựng mới và đưa vào sử dụng nhiều công trình hạ tầng thủy lợi như: hồ Khe Zét, hồ Thông Thống và hồ Mũi Rồng nhằm bảo đảm nguồn nước tưới chủ động cho một số thôn, xóm của địa phương.

Thị xã có 7 hồ chứa cung cấp nguồn nước tưới cho một phần diện tích đất trồng lúa và các loại cây trồng khác tại các phường, xã: Quảng Long, Quảng Minh, Quảng Sơn và Quảng Tiên. Trong số này chỉ có 2 hồ chứa đang hoạt động bình thường, bảo đảm cung cấp đầy đủ nguồn nước tưới ở địa phương đó là hồ Mũi Rồng (xã Quảng Tiên) và hồ Khe Hà (xã Quảng Sơn), 5 hồ chứa còn lại do ảnh hưởng của bão lũ đã xuống cấp nghiêm trọng.

Về thực trạng hệ thống cống ngăn mặn và trạm bơm, do các công trình đã được xây dựng từ rất lâu và do ảnh hưởng của bão lũ những năm qua nên một số đã bị xuống cấp, hư hỏng nặng nề. Điển hình là cống ngăn mặn Đập Làng (xã Quảng Văn) được xây dựng từ năm 1986, có 2 cửa, nâng hạ bằng phay quay để ngăn nước. Cống có chức năng ngăn mặn, tiêu úng, phục vụ giao thông đi lại của nhân dân.

Trong năm qua UBND thị xã đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương liên quan thực hiện công tác thủy lợi, tưới, tiêu phục vụ sản xuất cho nhân dân các địa phương. Trong năm 2024 có 100% diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các dịch vụ về thủy lợi. Chỉ đạo chủ động ứng phó với áp thấp, áp thấp nhiệt đới; rà soát trang thiết bị, xây dựng kế hoạch phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo cấp độ rủi ro năm 2024.

2.5.3. Hiện trạng giáo dục - đào tạo

Năm 2024, ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thị xã tiếp tục triển khai và thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Toàn ngành triển khai dạy học theo chương trình GDPT năm 2018, tập trung đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh theo chương trình GDPT 2028 và yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, mũi nhọn, năng khiếu ở các cấp học, chất lượng rèn luyện của học sinh, chất lượng thi vào lớp 10. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho HS lớp 9 sau tốt nghiệp THCS.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục. Nhìn chung, ngành giáo dục thị xã đạt được nhiều thành tích trên các mặt, chất lượng đại trà, mũi nhọn, năng khiếu có những chuyển biến tích cực. Có 02 trường (THCS Quảng Thuận và Mầm non Quảng Phúc) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, dẫn đầu phong trào thi đua năm học 2023- 2024 được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua.

Thị xã Ba Đồn được tỉnh công nhận duy trì phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi với 100% xã, phường, phổ cập GDTH đạt Mức 3, phổ cập GDTHCS đạt Mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Các tiêu chuẩn phổ cập GD đều tăng tỷ lệ so với năm trước. Hoàn thành sáp nhập trường TH số 1 Quảng Văn và trường TH số 2 Quảng Văn thành trường TH Quảng Văn, TH Quảng Minh B và trường TH Quảng Minh A thành trường TH Quảng Minh, co cụm điểm trường Công Hòa về điểm chính trường TH Quảng Trung. Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Tính đến cuối năm 2024 có 46/54 trường công lập đã đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 85,18% (trong đó MN 15/16 trường, đạt 93,75%; TH 14/18, đạt 77,77%; THCS 12/14, đạt 78,57%; TH &

THCS 2/3, đạt 66,67%; THPT 3/3, đạt 100%), xếp thứ 2 trên 8 huyện, thị xã về tỷ lệ trường đạt CQG so với toàn tỉnh.

2.5.2. Hiện trạng y tế

Năm 2024, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được thực hiện có hiệu quả. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh được nâng lên rõ rệt. Các dịch vụ y tế ngày càng phát triển, nhiều kỹ thuật mới đã được thực hiện. Trong năm, các chỉ tiêu chủ yếu về y tế đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT 90,4% (KH 90,4%); số giường điều trị 685 (KH 675); 11,1 bác sỹ/1 vạn dân; 100% xã phường có bác sĩ; tỷ lệ SDD của trẻ em dưới 5 tuổi đạt 7,2%.

Công tác quản lý nhà nước về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản được quan tâm. Đã xây dựng và triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành y tế đối với 36/68 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, các cơ sở dịch vụ spa, phun xăm thẩm mỹ trên địa bàn thị xã. Tổ chức kiểm tra 27/20 cơ sở hành nghề dược, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế trên địa bàn, chấn chỉnh kịp thời và ổn định giá cả thị trường.

Triển khai các đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra ATTP trong tháng hành động ATTP năm 2024, trong dịp tết trung thu..... Trong năm trên địa bàn thị xã không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm. Triển khai thực hiện các chương trình y tế như công tác phòng chống HIV/AIDS; triển khai Chương trình dinh dưỡng. Tập trung chỉ đạo triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực Y tế như: hồ sơ sức khỏe điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt tại các cơ sở y tế trên địa bàn. Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các xã, phường duy trì xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, thực hiện có hiệu quả Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của UBND Thị xã Ba Đồn)

2.6. Đánh giá chung

Năm 2024, Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã và HĐND thị xã đề ra 16 chỉ tiêu, hiện tại có 15/16 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch. Giá trị sản xuất Nông -lâm-ngư tăng 2,95%; giá trị sản xuất Công nghiệp tăng 10%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 12,38 % (Kế hoạch 14%); tổng sản lượng lương thực ước thực hiện cả năm đạt hơn 31.000 tấn; thu ngân sách đạt hơn 348 tỷ đồng, đạt 123,7%KH tỉnh giao và dự toán HĐND thị xã giao; dự ước vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện hơn 464 tỷ đồng, tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân đầu người đạt 58,3 triệu đồng/người/năm; duy trì 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới, trong đó xã Quảng Hải đạt NTM nâng cao, dự kiến xã Quảng Tân đạt NTM kiểu mẫu vào cuối năm 2024; giảm 148 hộ nghèo, đạt tỷ lệ 0,99%; giải quyết việc làm cho hơn 3.200 lao động; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định.

Về công tác xây dựng Đảng, Thị ủy và các cấp ủy đảng tích cực chỉ đạo việc chuẩn bị cho Đại hội Đảng các cấp; đã thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2030; ban hành Kế hoạch về thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn bị và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2030, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện nghiêm túc. Công tác phát triển đảng viên mới tiếp tục được quan tâm thực hiện. Trong năm đã kết nạp 92 đảng viên mới, chuyển đảng chính thức cho 90 đồng chí; công tác Dân vận, Mặt trận và các tổ chức chính trị-xã hội; Công tác Nội chính được quan tâm thực hiện…

Tại hội nghị, các đại biểu đã tập trung thảo luận, đánh giá các chỉ tiêu đạt được và các chỉ tiêu chưa đạt trong năm 2024. Đồng thời, đưa ra các giải pháp liên quan đến một số lĩnh vực như: Công tác thu ngân sách; tiến độ thực hiện các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn; xây dựng nông thôn mới nâng cao; nông thôn mới kiểu mẫu…

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã Ba Đồn thực hiện công khai theo quy định về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Trên cơ sở đó, UBND các xã, phường đã ban hành các thông báo về việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, dần đi vào nề nếp, đúng quy định của pháp luật. Lĩnh vực đất đai được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời; tập trung giải quyết kịp thời các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong năm 2024 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 88 trường hợp; đính chính GCNQSDĐ cho 109 trường hợp, cho phép 519 trường hợp chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở, với tổng diện tích 78.751,6 m^2 (Trong đó cho phép chuyển sang đất ở đô thị 52.573,0 m^2 và cho phép chuyển sang đất ở nông thôn 26.178,6 m^2); cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và

ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất cho 53 trường hợp; thu hồi GCNQSDĐ cho 17 trưởng hợp.

Ban hành các Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với 35 thửa đất ở thuộc dự án trên địa bàn . Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với 32 thửa đất chỉ có một người tham gia đấu giá đối với các thửa đất ở thuộc dự án . Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 33 thửa đất thuộc dự án.

Có 58 Công trình, dự án gồm: Tiểu dự án GPMB của Dự án Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm: Xã Quảng Trung; Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL12A đoạn tránh thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh (Đợt 2) Địa điểm: Phường Quảng Long; Dự án: Hạ tầng các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1 - Lần 5) Địa điểm: Phường Quảng Long; Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự ; kịp thời ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá QSD đất theo quy định; tiếp tục tập trung giải quyết các vướng mắc trong công tác GPMB các dự án trên địa bàn thị xã. Ban hành Quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực đất đai đối với 108 trường hợp với tổng số tiền xử phạt trên 1 tỷ 388 triệu đồng. Ban hành 54 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án .

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Thị xã đang thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, tổ chức bán đấu giá, cho thuê quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông chính, đất công không sử dụng,… để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,…

+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông, các khu vui chơi giải trí,…

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 21/02/2024; Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã đã tổ chức công bố, công khai trên Website thị xã và niêm yết tại UBND

thị xã, trụ sở UBND các xã, phường phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. UBND thị xã đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Kết quả thực hiện đến năm 2024 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 được phê duyệt

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính đến 31/12/2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
Nhóm đất nông nghiệp	**NNP**	**11.053,28**	**10.739,91**	**11.037,98**	**-15,30**	**4,88**	**298,07**	**237,31**	**60,76**
Trong đó:								-	-
Đất trồng lúa	LUA	2.725,27	2.544,98	2.722,85	-2,42	1,34	177,87	127,93	49,94
Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.623,70	2.454,93	2.621,28	-2,42	1,43	166,35	117,58	48,77
Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,57	90,05	101,57	-	-	11,52	10,35	1,17
Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.253,94	1.219,54	1.242,08	-11,86	34,48	22,54	14,71	7,83
Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,08	198,00	192,06	-1,02	-20,73	-5,94	1,07	-7,01
Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		-	-	-
Đất rừng phòng hộ	RPH	1.255,13	1.296,67	1.255,13	-	-	-41,54	-41,54	-
Đất rừng sản xuất	RSX	5.154,53	5.066,37	5.154,53	-	-	88,16	80,86	7,30
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.834,51*	*2.877,24*	*2.834,51*	-	-	*-42,73*	-	*-42,73*
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,43	411,53	468,43	-	-	56,90	54,28	2,62
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-		-	-	-
Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		-	-	-
Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90	2,82	2,90	-	-	0,08	-	0,08

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính đến 31/12/2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
Nhóm đất phi nông nghiệp	**PNN**	**4.537,40**	**4.935,09**	**4.553,27**	**15,87**	**3,99**	**-381,82**	**-305,77**	**-76,05**
Trong đó:								-	-
Đất ở tại nông thôn	ONT	352,26	422,72	357,17	4,91	6,97	-65,55	-10,89	-54,66
Đất ở tại đô thị	ODT	366,84	564,34	376,89	10,05	5,09	-187,45	-163,45	-24,00
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,85	14,77	10,85	-	-	-3,92	-4,14	0,22
Đất quốc phòng	CQP	27,77	49,56	27,77	-	-	-21,79	-22,06	0,27
Đất an ninh	CAN	3,93	5,40	3,93	-	-	-1,47	-1,63	0,16
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,52	112,96	94,14	-0,38	-2,06	-18,82	-22,44	3,62
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,31	13,72	8,31	-	-	-5,41	-5,83	0,42
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-		-	-	-
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	13,05	5,34	-	-	-7,71	-7,71	-
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,42	58,20	55,04	-0,38	-13,67	-3,16	-2,13	-1,03
Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,97	27,99	21,97	-	-	-6,02	-6,77	0,75
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-		-	-	-
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-		-	-	-
Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-		-	-	-
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-		-	-	-
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	-	3,48	-	-	3,48	-	3,48
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,41	85,92	71,85	1,44	9,28	-14,07	-30,80	16,73

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính đến 31/12/2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-		-	-	-
Đất cụm công nghiệp	SKN	-	20,20	0,45	0,45	2,23	-19,75	-19,75	-
Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-		-	-	-
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,55	46,50	36,54	0,99	9,04	-9,96	-6,47	-3,49
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12	15,82	8,12	-	-	-7,70	-4,65	-3,05
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,74	3,40	26,74	-	-	23,34	0,07	23,27
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.476,04	1.643,98	1.476,27	0,23	0,14	-167,71	-181,45	13,74
Đất công trình giao thông	DGT	972,28	1.151,25	972,46	0,18	0,10	-178,79	-179,32	0,53
Đất công trình thủy lợi	DTL	435,82	432,32	435,65	-0,17	4,86	3,33	1,70	1,63
Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	0,17	0,17		0,17	-	0,17
Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-		-	-	-
Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,92	-	0,92	-	-	0,92	-0,28	1,20
Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90	1,90	1,90	-		-	-	-
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,76	41,86	40,76	-	-	-1,10	-1,14	0,04
Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,41	0,44	-	-	0,03	0,02	0,01
Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,57	11,71	11,57	-	-	-0,14	0,18	-0,32
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,35	4,53	12,40	0,05	-0,64	7,87	-2,61	10,48

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính đến 31/12/2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
Đất tôn giáo	TON	15,66	15,53	15,66	-	-	0,13	0,10	0,03
Đất tín ngưỡng	TIN	9,80	9,74	9,80	-	-	0,06	0,05	0,01
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	337,94	328,52	337,94	-	-	9,42	8,96	0,46
Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.771,38	1.638,73	1.771,00	-0,38	0,29	132,27	121,98	10,29
Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	186,14	164,03	185,77	-0,37	1,67	21,74	21,05	0,69
Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.585,24	1.474,70	1.585,23	-0,01	0,01	110,53	100,93	9,60
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-		-	-	-
Nhóm đất chưa sử dụng	**CSD**	**639,43**	**555,11**	**638,86**	**-0,57**	**0,68**	**83,75**	**68,46**	**15,29**
Trong đó:								-	-
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	595,88	-	595,31	-0,57	0,10	595,31	68,46	526,85
Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,34	-	9,34	-	-	9,34	-	9,34
Núi đá không có rừng cây	NCS	34,21	-	34,21	-	-	34,21	-	34,21
Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-		-	-	-

(Nguồn: Biểu 04/CH – Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn).

Nhìn chung nhóm đất nông nghiệp của thị xã theo hiện trạng đến cuối năm 2024 hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn so với kế hoạch được duyệt như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất,... Do các loại đất nông nghiệp được đưa vào kế hoạch để chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp nhưng đến nay chưa thực hiện được.

Đối với nhóm đất phi nông nghiệp, hầu hết các chỉ tiêu đều thấp hơn so với kế hoạch được duyệt; Có 16 chỉ tiêu không có sự thay đổi diện tích: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; do các loại đất này đưa vào kế hoạch để chuyển sang các mục đích khác nhưng đến nay chưa thực hiện được dẫn đến diện tích các loại đất này cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

a. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 10.739,91 ha. Trong năm 2024, diện tích đất nông nghiệp thực hiện giảm 15,30 ha đạt 4,88% kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 298,07 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 237,31 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 60,76 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất nông nghiệp nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đất trồng lúa năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.544,98 ha. Trong năm 2024, diện tích đất trồng lúa thực hiện giảm 2,42 ha đạt 1,34% kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 177,87 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 127,93 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Cụ thể như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn (Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng Chính phủ); Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận; Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1); Dự án Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Quảng Thuận; Nhà thi đấu đa năng và các công trình thị xã Ba Đồn; Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2);... Diện tích huỷ bỏ là 49,94 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng

đất năm 2024 có sử dụng đất trồng lúa nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu đất trồng cây hằng năm khác năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.219,54 ha. Trong năm 2024, diện tích đất trồng cây hằng năm khác thực hiện giảm 11,86 ha đạt 34,48% kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 22,54 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,71 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Cụ thể như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn (Đường Võ Nguyên Giáp); HTKT Khu tái định cư phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3); HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ;... Diện tích huỷ bỏ là 7,83 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng trồng cây hằng năm khác nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đất trồng trồng cây lâu năm năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 198,00 ha. Trong năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm thực hiện giảm 1,02 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 giảm 5,94 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,07 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Cụ thể các công trình: Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn); Dự án HTKT Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ (Phần diện tích còn lại); Trụ sở công an xã Quảng Tiên…Diện tích huỷ bỏ là 7,01 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng trồng cây lâu năm nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.296,67 ha. Trong năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ thực hiện giảm 41,54 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 giảm 41,54 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 41,54 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Cụ thể dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn) dẫn đến chỉ tiêu đất rừng phòng hộ có sự chênh lệch.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.066,37 ha. Trong năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 88,16 ha so với kế hoạch

được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 88,16 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 80,86 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên; Thao trường huấn luyện diễn tập của Ban chỉ huy quân sự thị xã Ba Đồn; Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi; Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Hạ tầng đường giao thông từ đường Nguyễn Trãi đi quốc lộ 1A, TDP Tiền Phong, phường Quảng Long; Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn; Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ;... Diện tích huỷ bỏ là 7,30 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng rừng sản xuất nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.066,37 ha. Trong năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 88,16 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 88,16 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 80,86 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1); Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn; Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn (Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng Chính phủ); Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2);... Diện tích huỷ bỏ là 7,30 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 2,82 ha. Trong năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt. Số diện tích này đưa vào huỷ bỏ do công trình, dự án nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị-tiểu dự án Quảng Bình được duyệt năm 2024 nhưng kế hoạch năm 2025 có điều chỉnh không lấy từ đất nông nghiệp khác như kế hoạch năm trước.

b. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.935,09 ha. Trong năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện tăng 15,87 ha đạt 3,99% kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 381,82 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 305,77 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 76,05 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển sang đất phi nông nghiệp nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 422,72 ha. Trong năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn thực hiện giảm so với chỉ tiêu được duyệt là 65,55 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 65,55 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,89 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: HTKT Khu tái định cư xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025); Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1); Điểm dân cư nông thôn thôn Tân Trường, xã Quảng Tân; Dự án Điểm dân cư khu vực vườn Phụ Lão, thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung; Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư vùng dưới Ông Cử, Phần Tư và phần Hói Ngoài, thôn Vân Đông, xã Quảng Hải;...Diện tích huỷ bỏ là 54,66 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất ở tại nông thôn nhưng hiện nay không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 564,34 ha. Trong năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị thực hiện giảm so với chỉ tiêu được duyệt là 187,45 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 163,45 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,89 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn (Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng Chính phủ); Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2); Khu phức hợp Ba Đồn, tại phường Ba Đồn; Dự án HTKT Khu dân cư phía Bắc TDP Trường Sơn, phường Quảng Long; Hạ tầng khu dân cư phía Nam TDP Chính Trực, phường Quảng Long; Khu dân cư phía Bắc phường Quảng Long (Giai đoạn 1); Dự án Khu dân cư phía Đông TDP Tân Xuân, phường Quảng Phong; HTKT Khu tái định cư

phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3); Dự án HTKT Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ; HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ; Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ; Dự án Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận; HTKT Khu tái định cư phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3);...Diện tích huỷ bỏ là 24,00 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất ở tại đô thị nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 14,77 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện giảm so với chỉ tiêu được duyệt là 3,92 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 3,92 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,70 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trụ sở UBND phường Quảng Thọ; Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025). Diện tích huỷ bỏ là 0,22 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đất quốc phòng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 49,56 ha. Trong năm 2024, diện tích đất quốc phòng thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 21,79 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 21,79 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,52 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Thao trường huấn luyện diễn tập của Ban chỉ huy quân sự thị xã Ba Đồn; Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên;... Diện tích huỷ bỏ là 0,27 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất quốc phòng nhưng hiện nay không đáp ứng quy định mới theo luật đất đai năm 2024.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đất an ninh năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 5,40 ha. Trong năm 2024, diện tích đất an ninh thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,47 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 1,47 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,31 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trụ sở công an xã Quảng Hải; Trụ sở công an xã Quảng Hòa; Trụ sở công an xã Quảng

Tân; Trụ sở công an xã Quảng Thủy; Trụ sở công an xã Quảng Tiên; Trụ sở công an xã Quảng Văn;... Diện tích huỷ bỏ là 0,16 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 112,96 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 18,82 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 18,82 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15,20 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 3,62 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 13,72 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 5,41 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 5,41 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,99 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trận đánh lịch sử trên sông Gianh ngày 28/4/1965 thôn Tiên Phong, xã Quảng Tiên; Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy. Diện tích huỷ bỏ là 0,42 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa nhưng hiện nay một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 13,05 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,71 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 7,71 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,71 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2); Trạm y tế xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025) dẫn đến chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế có sự chênh lệch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 58,20

ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,16 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 3,16 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,13 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trường Mầm non xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025); Trường Mầm non xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025); Trường TH-THCS tại xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) Trường THCS Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;... Diện tích huỷ bỏ là 1,03 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 27,99 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,02 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 6,02 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,02 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Nhà thi đấu đa năng và các công trình thị xã Ba Đồn; Sân vận động phường Quảng Phong; Sân vận động xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 20212025; Sân thể thao xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025). Diện tích huỷ bỏ là 0,75 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao nhưng hiện nay một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 3,48 ha. Trong năm 2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,48 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 3,38 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,38 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trụ sở UBND phường Quảng Thọ (Xây dựng khu hành chính HC4 thuộc quy hoạch phân khu phường Quảng Thọ); Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 85,92 ha. Trong năm 2024, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực

hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,07 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 14,07 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,07 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 20,20 ha. Trong năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 19,75 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 19,75 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 19,75 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như Cụm công nghiệp tại phường Quảng Thọ.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 46,50 ha. Trong năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 9,96 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 9,96 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,47 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong, phường Quảng Long; phường Quảng Phúc; Đấu giá thuê đất Siêu thị thương mại khu vực Rạp trời; Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh; Trung tâm thương mại dịch vụ - liên hợp thể thao Tiên Phong,…. Diện tích huỷ bỏ là 3,49 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất thương mại, dịch vụ nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 15,82 ha. Trong năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,70 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 7,70 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,65 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Kho bãi tập kết và xưởng sửa chữa ô tô Quảng Long; Đầu tư xây dựng khu vực đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá Huệ Thế; Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận. Diện tích huỷ bỏ là 3,05 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 3,40 ha.

Trong năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 23,34 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 23,34 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,07 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 23,27 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản nhưng hiện nay một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.643,98 ha. Trong năm 2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 167,71 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 167,71 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 167,71 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất công trình giao thông: Chỉ tiêu đất công trình giao thông năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.526,61 ha. Trong năm 2024, diện tích đất công trình giao thông thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 178,79 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 178,79 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 178,39 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Hạ tầng các tuyến đường nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1); Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Tuyến đường trục chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam; Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch; Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh, phường Quảng Phúc; Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn (Đường Võ Nguyên Giáp);... Diện tích huỷ bỏ là 0,40 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất công trình giao thông nhưng hiện nay một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất công trình thủy lợi: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 432,32 ha. Trong năm 2024, diện tích đất công trình thủy lợi thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,33 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 3,33 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,34 ha để thực hiện các

công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông từ cầu Quảng Hải đi các xã Quảng Lộc - Quảng Hòa - Quảng Minh - Quảng Sơn - Quảng Thủy, Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong , phường Quảng Long, Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với đường trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn. Diện tích huỷ bỏ là 1,99 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất công trình thủy lợi nhưng một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Chỉ tiêu diện tích được UBND tỉnh phê duyệt là 0,17 ha, thực hiện đến năm 2024 là 0,17 ha, giữ nguyên hiện trạng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Giữ nguyên hiện trạng 0,92 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu diện tích được UBND tỉnh phê duyệt là 1,90 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1,90 ha, thực hiện đạt 100%.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 41,86 ha. Trong năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,10 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 1,10 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,06 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn;... Diện tích huỷ bỏ là 0,04 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 0,41 ha. Trong năm 2024, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 0,03 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,02 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn (Đường Võ Nguyên Giáp);... Diện tích huỷ bỏ là 0,01 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin nhưng hiện nay một số công trình, dự án

không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 11,71 ha. Trong năm 2024, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 0,14 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,14 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 4,53 ha. Trong năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,87 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 7,87 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,61 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 5,26 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng nhưng hiện nay một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 15,53 ha. Trong năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 0,13 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,10 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 0,03 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất cơ sở tôn giáo nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu đất tín ngưỡng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 9,74 ha. Trong năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 0,06 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,05 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 0,01 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 328,52 ha. Trong năm 2024, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 9,42 ha so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 0,13 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,96 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận, Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh,.... Diện tích huỷ bỏ là 0,46 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt nhưng hiện nay một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.638,73 ha. Trong năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 132,27 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 132,27 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 122,70 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại. Diện tích huỷ bỏ là 9,57 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 164,03 ha. Trong năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 21,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 21,74 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,05 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Trụ sở công an xã Quảng Hòa; Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án Quảng Bình; Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến trạm biên phòng cảng Gianh, phường Quảng Phúc; Trường Mầm non xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025); Sân thể thao xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025);.... Diện tích huỷ bỏ là 0,69 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá nhưng hiện nay một số công trình,

dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.474,7 ha. Trong năm 2024, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 110,53 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 21,74 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 101,65 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như: Đầu tư xây dựng khu vực đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền nghề cá Huệ Thế; Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn); Dự án Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận; Dự án Khu dân cư phía Đông TDP Tân Xuân, phường Quảng Phong; Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2); Phát triển quỹ đất KDC dọc bờ sông Gianh, TDP Cầu, phường Quảng Thuận; Dự án HTKT Khu quy hoạch điểm dân cư khu phố 2, phường Ba Đồn;... Diện tích huỷ bỏ là 8,88 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua.

c) Đất chưa sử dụng

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt là 555,11 ha. Trong năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng thực hiện giảm 0,57 ha đạt 0,68% kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện trong năm 2024 là 83,75 ha, trong đó chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 68,46 ha để thực hiện các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và các công trình, dự án còn lại như :Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình; Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh; Hạ tầng đường giao thông từ đường Nguyễn Trãi đi quốc lộ 1A, TDP Tiền Phong, phường Quảng Long; Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch; Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn; Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư cầu Bánh Tét, phường Ba Đồn; HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ; Dự án Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận; Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn); Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong , phường Quảng Long;.... Diện tích huỷ bỏ là 15,29 ha do một số các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sử dụng đất chưa sử dụng nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Một số

công trình, dự án không tiếp tục bố trí vốn. Một số công trình dự án không có khả thi thực hiện do không đáp ứng được quy định mới theo Luật đất đai 2024.

3.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở rà soát, kết quả thu thập, kết quả giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đối soát, kiểm tra thực địa danh mục công trình, dự án đăng ký thực hiện 165 công trình. Kết quả thực hiện như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn đăng ký thực hiện 165 công trình, dự án. Kết quả, có 34/165 công trình, dự án đã thực hiện (đạt tỷ lệ 20,61%), trong đó có 12 công trình đã được giao đất, cho thuê đất; Có 714 quyết định chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã. Cụ thể:

Bảng 02: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trạm trộn và sản xuất cấu kiện bê tông Quảng Long tại phường Quảng Long	Phường Quảng Long	1,76	Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê thực hiện Dự án Trạm trộn và sản xuất cấu kiện bê tông Quảng Long tại phường Quảng Long
2	Dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ kèm theo tại xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	0,26	Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 18/03/2024 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Thương mại và Xăng dầu Minh Hiếu thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ kèm theo tại xã Quảng Hòa, thị xã Ba Đồn
3	Dự án đầu tư Khu dịch vụ tổng hợp Tiến Đạt tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	0,31	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Trần Tiến Đạt thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư Khu dịch vụ tổng hợp Tiến Đạt tại phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn
4	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Huy tại xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	0,42	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
				Huy thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Huy tại xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn
5	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Minh Hà, xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	0,27	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND xã Quảng Minh quản lý để thực hiện dự án Phát triển quỹ đất ở tại thôn Minh Hà, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn
6	Phát triển quỹ đất Khu dân cư phía sau Trụ sở UBND phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	0,62	Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ban Quản lý Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn thực hiện dự án Phát triển quỹ đất Khu dân cư phía sau Trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn (Đợt 2)
7	Phát triển quỹ đất điểm dân cư nông thôn, thôn Văn Phú, xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Văn	6,40	Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao đất cho Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ để thực hiện dự án Phát triển quỹ đất điểm dân cư nông thôn, thôn Văn Phú, xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn
8	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Huy tại xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Lộc	0,42	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Huy thuê đất để xây dựng thực hiện dự án Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Huy tại xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư khu vực vườn Phụ Lão thôn Thượng Thôn, xã	Xã Quảng Trung	10,6	Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao đất cho UBND xã Quảng Trung để xây dựng thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư khu vực

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Quảng Trung, thị xã Ba Đồn			vườn Phụ Lão thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn
10	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao tổng hợp tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Phúc	13,0	Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND thị xã Ba Đồn về việc cho thuê đất để thực hiện dự án Xây dựng Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao tổng hợp tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn
11	Dự án Cơ sở giới thiệu và phát triển làng nghề sản xuất hàng thủ công mây tre đan Thọ Đơn tại phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	0,45	Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND thị xã Ba Đồn về việc cho ông Đoàn Hữu Ly thuê đất để thực hiện dự án Cơ sở giới thiệu và phát triển làng nghề sản xuất hàng thủ công mây tre đan Thọ Đơn tại phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn (Đợt 1)	Phường Quảng Thọ	31,3	Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao đất cho UBND thị xã Ba Đồn để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn (Đợt 1)

- Có 60 công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng hiện nay đã quá thời hạn chủ trương đầu tư, không được HĐND tỉnh thông qua. Cụ thể:

Bảng 03: Các công trình, dự án quá thời hạn chủ trương đầu tư

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư vùng dưới Ông Cử, Phần Tư và phần Hói Ngoài, thôn Vân Đông, xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Hải	0,66
2	HTKT Quy hoạch chi tiết Điểm dân cư khu vực dưới Hợi thôn Vân Bắc, xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	0,87
3	Phát triển quỹ đất tại thôn Tân Đông, thôn vân Nam và thôn Vân Đông, xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Hải	0,33
4	Quy hoạch Chi tiết Khu dân cư khu vực dưới Quý, dưới Cường thôn Vân Trung, xã	Xã Quảng Hải	0,56

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Quảng Hải		
5	Dự án HTKT Khu trung tâm xã Quảng Hòa (Giai đoạn 2)	Xã Quảng Hòa	4,50
6	Khu đô thị mới phía Nam thị xã Ba Đồn (thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng Chính phủ)	Xã Quảng Lộc	42,50
7	Phát triển quỹ đất tại thôn Minh Tiến và thôn Bắc Minh Lệ	Xã Quảng Minh	0,16
8	Các thửa đất xen cư thôn Diên Trường và thôn Hà Sơn, xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	0,50
9	Điểm dân cư nông thôn thôn Tân Trường, xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	0,58
10	Đất xen cư để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất xã Quảng Thủy (thôn Trung Thủy 0,43 ha; thôn Nam Thủy 0,49 ha; thôn Thượng Thủy 0,18 ha; thôn Đông Bắc 0,06 ha; thôn Xuân Thủy 0,22 ha)	Xã Quảng Thủy	1,38
11	Các thửa đất xen cư đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	0,36
12	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới thôn Tiên Xuân, xã Quảng Tiên (Giai đoạn 1)	Xã Quảng Tiên	3,04
13	Đất ở xen cư khu vực thôn Công Hòa, thôn Thượng Thôn và thôn Trung Thôn, xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	0,36
14	Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn (Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng Chính phủ)	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Thuận	26,00
15	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư cầu Bánh Tét, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	0,42
16	HTKT khu dân cư phía Đông Nam phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (Khu vực 1)	Phường Ba Đồn	0,37
17	HTKT Khu dân cư phía Đông Nam phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (Khu vực 2)	Phường Ba Đồn	0,22

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
18	Khu đô thị Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2,01
19	Dự án HTKT khu QHCT phát triển quỹ đất vùng Đồng Bàu, TDP Chính Trực, Phường Quảng Long (phần diện tích còn lại)	Phường Quảng Long	1,77
20	Dự án Khu dân cư phía Bắc phường Quảng Long (Giai đoạn 2)	Phường Quảng Long	5,50
21	Khu dân cư phía Bắc phường Quảng Long (Giai đoạn 1)	Phường Quảng Long	0,70
22	Dự án Phát trển quỹ đất xứ Đồng Cồn Đò, thuộc TDP 8, phường Quảng Phong (phần diện tích còn lại đã thu hồi đất)	Phường Quảng Phong	0,64
23	Dự án Phát triển quỹ đất khu dân cư TDP 1, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	1,84
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đất Quy hoạch nhà thờ mới giáo xứ Tân Mỹ, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	0,49
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm chợ, TDP Tân Mỹ, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	0,45
26	HTKT Khu dân cư Phía Tây chợ Mỹ Hòa, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	0,43
27	Đất ở xen cư phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	0,32
28	Dự án Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	7,02
29	Dự án Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	50,20
30	Hồ cảnh quan Vĩnh Phước và nuôi cá nước ngọt của Công ty TNHH Trường An	Xã Quảng Lộc	0,77
31	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Đồng Hòa, xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	3,40
32	Cầu bê tông cốt thép và đường hai đầu cầu từ xã Quảng Lộc đi trung tâm cụm các xã Vùng Nam	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc	0,64
33	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Văn	1,27
34	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông từ cầu Quảng Hải đi các xã Quảng Lộc - Quảng Hòa - Quảng Minh - Quảng Sơn - Quảng Thủy	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Sơn	3,04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
35	Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	Các xã: Quảng Tiên, Quảng Trung	0,90
36	Đường phía Bắc trường Lương Thế Vinh, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	0,17
37	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	0,47
38	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường nội thị phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	0,10
39	Tuyến đường khu dân cư dọc kênh cầu Phoóc đến QL 12A (Giai đoạn 3), phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	0,03
40	Hạ tầng đường giao thông từ đường Nguyễn Trãi đi quốc lộ 1A, TDP Tiền Phong, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	2,63
41	Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch	Phường Quảng Long	3,60
42	Các tuyến đường từ nhà thờ Tân Phong đến khu vực quy hoạch Vĩnh Trèn, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,35
43	Đường giao thông liên tổ dân phố 6 - 7 phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	1,16
44	Nâng cấp các tuyến đường liên tổ dân phố phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,45
45	Tuyến đường giao thông phía Bắc trường Mầm non KV chính nối trục đường nhà thờ giáo xứ Tân Phong, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,54
46	Tuyến đường liên TDP 5 và TDP 6 phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	1,00
47	Tuyến đường trục chính từ TDP Tân Xuân đi TDP 1, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	1,12
48	Đường liên TDP Đơn Sa - Diên Phúc	Phường Quảng Phúc	0,82
49	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	58,28
50	Đường giao thông thôn Nhân Hòa, Thanh Tân, Cao Cựu xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	2,30
51	Trường THCS Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Sơn	0,70
52	Sân vận động phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	1,87

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
53	Trận đánh lịch sử trên sông Gianh ngày 28/4/1965 thôn Tiên Phong, xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	0,12
54	Chợ Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	0,51
55	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 1, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,30
56	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 3, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,30
57	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5, xã Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,25
58	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 6, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,10
59	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 7, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	0,28
60	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	0,25

3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

3.4.1. Đánh giá những mặt được và tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư,… và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

- Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn.

Bên cạnh những mặt đạt được Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Bên cạnh đó một số công trình có nhu cầu bức xúc đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi đang khảo sát vị trí thực hiện và lập các thủ tục đầu tư.

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, mặc dù được triển khai thường xuyên, nhưng kết quả đạt chưa cao nên vẫn còn tình trạng tự phát chuyển đổi các mục đích khác không đúng kế hoạch được duyệt.

3.4.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Mặc dù việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đóng vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên đất đai, đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định, nhưng năm 2024 vẫn còn nhiều tồn tại trong quá trình triển khai. Những tồn tại này không chỉ phản ánh những hạn chế trong công tác quản lý đất đai, mà còn chỉ ra các nguyên nhân sâu xa, từ những yếu tố khách quan đến chủ quan. Dưới đây là một số nguyên nhân chủ yếu.

**. Nguyên nhân khách quan:*

- Tình hình triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã; cụ thể:

+ Các công trình mời gọi vốn đầu tư chưa được thực hiện.

+ Công tác giải phóng mặt bằng như đo đạc, thẩm định giá, kiểm kê,… thực hiện chậm.

- Kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phụ thuộc chỉ tiêu phân khai của kế hoạch cấp trên, dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

- Việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch của các ngành thường chưa tính hết khả năng về tài chính, bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

**. Nguyên nhân chủ quan*

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh, thị xã và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án còn gặp nhiều khó khăn; đặc biệt là đầu tư cho các công trình, dự án có quy mô lớn. Do vậy, một số công

trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch được duyệt.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, trường học, ... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt thấp.

- Theo quy định của pháp luật đất đai, quá trình xây dựng phương án, triển khai bồi thường, giải tỏa và tiến hành giao đất cho chủ đầu tư cần tuân thủ đúng thời gian theo quy định. Nhưng khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, có thông báo thu hồi đất để thực hiện công tác đo đạc, đền bù, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian, phải chuyển sang năm 2024 mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Ngân sách của địa phương hạn hẹp, sự đầu tư từ các cấp, các ngành còn hạn chế. Nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình, dự án phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, của tỉnh nên khi nguồn vốn của Trung ương và địa phương gặp khó khăn dẫn đến không thể thực hiện được các công trình, dự án như kế hoạch được duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch

3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Đồng bộ, thống nhất hệ thống quy hoạch, kế hoạch các cấp; giữa các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ các cấp. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên trực hiện phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thị xã phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch.

- Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân của cả nước…

- Quy trình kế hoạch sử dụng đất hàng được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý

kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ, phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

4.1.1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn thị xã, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 và quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, thị xã.

4.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - hội cho địa phương.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn thị xã có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư đô thị... việc quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo

vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

4.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ba Đồn đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ba Đồn được phê duyệt tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình;

- Các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của thị xã và các ngành lĩnh vực phát triển của tỉnh;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất của thị xã phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Bình chưa có văn bản phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

4.2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Ba Đồn; Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn. Trong năm 2025, có tổng 87 công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 602,41 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 04: Tổng hợp công trình, dự án năm trước chuyển sang năm 2025

	TỔNG CỘNG		**87**	**602,41**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1**	**83,09**
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	83,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**86**	**519,32**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7	12,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12	170,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	4,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2	22,06
2.5	Đất an ninh	CAN	10	1,63
2.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	6,08
2.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	7,88
2.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	5,24
2.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	7,89
2.10	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	19,75
2.11	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	8,73
2.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	6,62
2.13	Đất công trình giao thông	DGT	15	230,32
2.14	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	11,59
2.15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	0,28
2.16	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	1,16
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9	2,94
2.18	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2	0,31

(Nguồn: Danh mục công trình chuyển tiếp trong Biểu 25/CH – Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thị xã Ba Đồn)

Qua quá trình tổng hợp từ Bảng 3, những chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hoàn thành và chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp

- Đất rừng phòng hộ chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 83,09 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thọ 4,68 ha; xã Quảng Tân 2,08 ha; xã Quảng Hải 18,34 ha; xã Quảng

Lộc 0,99 ha; xã Quảng Văn 13,78 ha; phường Quảng Phúc 34,68 ha; xã Quảng Minh 8,54 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 12,08 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Sơn 5,66 ha; xã Quảng Lộc 2,78 ha; xã Quảng Hòa 3,62 ha.

- Đất ở tại đô thị chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 170,48 ha để thực hiện 12 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Ba Đồn 14,65 ha; phường Quảng Long 11,71 ha; phường Quảng Thọ 79,51 ha; phường Quảng Phong 5,12 ha; phường Quảng Thuận 59,49 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 4,28 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Long 1,24 ha; phường Quảng Thọ 2,02 ha; xã Quảng Hải 0,72 ha; xã Quảng Lộc 0,25 ha; xã Quảng Hòa 0,05 ha.

- Đất quốc phòng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 22,06 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Tiên 2,86 ha; xã Quảng Sơn 19,20 ha.

- Đất an ninh chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,63 ha để thực hiện 10 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Tiên 0,15 ha; xã Quảng Trung 0,18 ha; xã Quảng Tân 0,15 ha; xã Quảng Hải 0,19 ha; xã Quảng Sơn 0,16 ha; xã Quảng Lộc 0,16 ha; xã Quảng Thủy 0,15 ha; xã Quảng Văn 0,16 ha; xã Quảng Hòa 0,16 ha; xã Quảng Minh 0,17 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 6,08 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Thọ.

- Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 7,88 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thọ 7,49 ha; xã Quảng Tân 0,14 ha; xã Quảng Hải 0,25 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 5,24 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thọ 0,28 ha; phường Quảng Phong 1,73 ha; xã Quảng Tân 0,42 ha; xã Quảng Hải 1,70 ha; xã Quảng Sơn 0,93 ha; xã Quảng Minh 0,18 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 7,89 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Phong 6,08 ha; xã Quảng Tân 0,23 ha; xã Quảng Hải 0,74 ha; xã Quảng Sơn 0,84 ha.

- Đất cụm công nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 19,75 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Thọ.

- Đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 8,73 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Ba Đồn 0,30 ha; phường Quảng Long 8,00 ha; xã Quảng Lộc 0,43 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 6,62 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Thuận.

- Đất công trình giao thông chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 230,32 ha để thực hiện 15 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Ba Đồn 1,04 ha; phường Quảng Long 13,48 ha; phường Quảng Thọ 9,81 ha; xã Quảng Tiên 5,37 ha; xã Quảng Trung 2,19 ha; phường Quảng Phong 7,63 ha; phường Quảng Thuận 9,22 ha; xã Quảng Tân 3,65 ha; xã Quảng Hải 4,85 ha; xã Quảng Sơn 31,70 ha; xã Quảng Lộc 14,89 ha; phường Quảng Phúc 82,01 ha; xã Quảng Hòa 18,06 ha; xã Quảng Minh 26,44 ha.

- Đất công trình thủy lợi chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 11,59 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Long 8,04 ha; phường Quảng Phong 3,55 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,28 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Thủy.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,16 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Long 0,01 ha; phường Quảng Thọ 0,02 ha; phường Quảng Thuận 0,01 ha; xã Quảng Sơn 1,05 ha; xã Quảng Văn 0,06 ha; phường Quảng Phúc 0,01 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 2,94 ha để thực hiện 09 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Ba Đồn 0,73 ha; phường Quảng Long 0,43 ha; xã Quảng Tiên 0,39 ha; phường Quảng Phong 0,25 ha; xã Quảng Lộc 0,30 ha; xã Quảng Thủy 0,44 ha; xã Quảng Minh 0,40 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,31 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thuận 0,15 ha; xã Quảng Hòa 0,16 ha.

4.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong năm 2025, có tổng 13 công trình, dự án đăng ký mới kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 10,69 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 05: Tổng hợp công trình, dự án đăng ký mới kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Loại đất	Mã	Đăng ký mới năm 2025	
			Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG CỘNG		**13**	**10,69**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2**	**2,40**
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1	0,47
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	1,93
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11**	**8,29**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	0,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1	0,03
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	1,41
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	4,41
2.5	Đất công trình giao thông	DGT	1	0,58
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	1,06

(Nguồn: Danh mục công trình đăng ký mới trong Biểu 25/CH - Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thị xã Ba Đồn).

a) Đất nông nghiệp

- Đất chuyên trồng lúa đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,47 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Phong.

- Đất nông nghiệp khác đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,93 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Phúc.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,80 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quảng Lộc.

- Đất ở tại đô thị đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,03 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Quảng Phúc.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,41 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Ba Đồn 0,13 ha; phường Quảng Thọ 1,28 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 4,41 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thọ 4,06 ha; phường Quảng Phong 0,35 ha.

- Đất công trình giao thông đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,58 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quảng Hòa 0,16 ha; xã Quảng Minh 0,42 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,06 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Quảng Thuận 0,48 ha; xã Quảng Hải 0,22 ha; xã Quảng Hòa 0,36 ha.

4.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 10.798,87 ha, chiếm 66,54% tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 239,11 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

Bảng 06: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

TT	Loại đất	**Hiện trạng (ha)**	**Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)**	**Tăng (+) giảm (-) (ha)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Đất nông nghiệp	**11.037,98**	**10.798,87**	**-239,11**
1	Đất trồng lúa	2.722,85	2.593,32	-129,53
1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	2.621,28	2.501,72	-119,56
1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	101,57	91,60	-9,97
2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.242,08	1.231,86	-10,22
3	Đất trồng cây lâu năm	192,06	190,03	-2,03
4	Đất rừng phòng hộ	1.255,13	1.293,43	38,30
5	Đất rừng đặc dụng	-	-	
6	Đất rừng sản xuất	5.154,53	5.074,49	-80,04
7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	468,43	410,91	-57,52
8	Đất nông nghiệp khác	2,90	4,83	1,93

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023, tổng hợp biến động trong năm 2023; và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương)

a) Đất trồng lúa

Năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 2.593,32 ha, giảm 129,53 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 9,43 ha; đất ở tại đô thị 32,66 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,71 ha; đất an ninh 0,74 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 17,95 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12,88 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 52,78 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,28 ha.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2025, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 1.231,86 ha, giảm 10,22 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,29 ha; đất ở tại đô thị 1,84 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,52 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,89 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 190,03 ha, giảm 2,03 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,46 ha; đất nông nghiệp khác 0,16 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,07 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 1.293,43 ha, thực tăng 38,30 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 83,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,46 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 42,70 ha; nhóm đất chưa sử dụng 39,33 ha.

+ Diện tích giảm 44,79 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 32,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,74 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 5.074,49 ha, giảm 80,04 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 3,42 ha; đất quốc phòng 21,53 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,83 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 49,01 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 410,91 ha, giảm 57,52 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,12 ha; đất nông nghiệp khác 1,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô

thị 27,85 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,75 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 22,55 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 4,83 ha, tăng 1,93 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,47 ha.

4.2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 4.859,97 ha, chiếm 29,94% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 306,70 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

Bảng 07: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
	Đất phi nông nghiệp	**4.553,27**	**4.859,97**	**306,70**
1	Đất ở tại nông thôn	357,17	368,78	11,61
2	Đất ở tại đô thị	376,89	541,77	164,88
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,85	14,99	4,14
4	Đất quốc phòng	27,77	49,83	22,06
5	Đất an ninh	3,93	5,56	1,63
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	94,14	118,09	23,95
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,31	14,19	5,88
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,34	13,10	7,76
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	55,04	58,58	3,54
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	21,97	28,74	6,77
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,48	3,48	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	71,85	102,78	30,93

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-
7.2	Đất cụm công nghiệp	0,45	20,20	19,75
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	36,54	43,15	6,61
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,12	12,76	4,64
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	26,74	26,67	-0,07
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.476,27	1.647,83	171,56
8.1	Đất công trình giao thông	972,46	1.141,00	168,54
8.2	Đất công trình thủy lợi	435,65	433,79	-1,86
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,17	0,17	-
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,92	1,20	0,28
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	1,90	1,90	-
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	40,76	41,90	1,14
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,44	0,44	-
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	11,57	11,39	-0,18
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	12,40	16,04	3,64
9	Đất tôn giáo	15,66	15,56	-0,10
10	Đất tín ngưỡng	9,80	9,75	-0,05
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	337,94	330,66	-7,28
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.771,00	1.654,37	-116,63
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	185,77	162,21	-23,56
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.585,23	1.492,16	-93,07
13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023, tổng hợp biến động trong năm 2024; và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương)

a) Đất ở tại nông thôn

Năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 368,78 ha, thực tăng 11,61 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 12,79 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 9,43 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,29 ha; đất rừng sản xuất 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,09 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,82 ha.

+ Diện tích giảm 1,18 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

b) Đất ở tại đô thị

Năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 541,77 ha, thực tăng 164,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 167,27 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 32,66 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,84 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất rừng phòng hộ 32,15 ha; đất rừng sản xuất 3,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 27,85 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 15,60 ha; đất tôn giáo 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,82 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 32,95 ha; nhóm đất chưa sử dụng 11,76 ha.

+ Diện tích giảm 2,39 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,37 ha.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,99 ha, thực tăng 4,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 4,28 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,71 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,28 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,04 ha.

+ Diện tích giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha.

d) Đất quốc phòng

Năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 49,83 ha, tăng 22,06 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 21,53 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,53 ha.

e) Đất an ninh

Năm 2025, diện tích đất an ninh là 5,56 ha, tăng 1,63 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự

nghiệp 0,11 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 118,09 ha, thực tăng 23,95 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 27,63 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 17,95 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,52 ha; đất rừng phòng hộ 0,90 ha; đất rừng sản xuất 4,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,04 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,20 ha.

+ Diện tích giảm 3,68 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,10 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,19 ha, thực tăng 5,88 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 6,08 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,90 ha; đất rừng sản xuất 4,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,26 ha.

+ Diện tích giảm 0,20 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha.

• Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,10 ha, thực tăng 7,76 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 7,88 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,08 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,42 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,13 ha.

+ Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 58,58 ha, thực tăng 3,54 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 6,03 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,06 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,66 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,20 ha.

+ Diện tích giảm 2,49 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,89 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 28,74 ha, thực tăng 6,77 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 7,89 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,81 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,99 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha.

+ Diện tích giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,04 ha.

• Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 3,48 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 102,78 ha, thực tăng 30,93 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 33,91 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,88 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,27 ha; đất rừng sản xuất 1,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,75 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,98 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,14 ha; nhóm đất chưa sử dụng 9,39 ha.

+ Diện tích giảm 2,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 2,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha.

• Đất cụm công nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 20,20 ha, tăng 19,75 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,98 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,27 ha; đất rừng sản xuất 1,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,30 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,54 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,22 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,14 ha; nhóm đất chưa sử dụng 1,06 ha.

• Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 43,15 ha, thực tăng 6,61 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 9,08 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,37 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,16 ha; nhóm đất chưa sử dụng 8,33 ha.

+ Diện tích giảm 2,47 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,47 ha.

• Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 12,76 ha, thực tăng 4,64 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 6,62 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,45 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,60 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04 ha.

+ Diện tích giảm 1,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 1,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha.

• Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 26,67 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.647,83 ha, thực tăng 171,56 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 197,81 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 52,78 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,89 ha; đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất rừng phòng hộ 11,74 ha; đất rừng sản xuất 49,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,55 ha; đất ở tại nông thôn 1,18 ha; đất ở tại đô thị 2,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,69 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 40,68 ha; nhóm đất chưa sử dụng 5,58 ha.

+ Diện tích giảm 26,25 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,46 ha; đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 2,09 ha; đất ở tại đô thị 15,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất quốc phòng 0,53 ha; đất an ninh 0,19 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,04 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,98 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

• Đất công trình giao thông

Năm 2025, diện tích đất công trình giao thông là 1.141,00 ha, thực tăng 168,54 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 194,27 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 49,58 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,46 ha; đất trồng cây lâu năm 0,96 ha; đất rừng phòng hộ 11,74 ha; đất rừng sản xuất 47,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,07 ha; đất ở tại đô thị 2,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,28 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,68 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 39,07 ha; nhóm đất chưa sử dụng 4,00 ha.

+ Diện tích giảm 25,73 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,44 ha; đất nông nghiệp khác 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha; đất ở tại đô thị 13,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất quốc phòng 0,53 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,45 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,78 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

• Đất công trình thủy lợi

Năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi là 433,79 ha, thực giảm 1,86 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 10,23 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,83 ha; đất ở tại đô thị 2,09 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,68 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,44 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,08 ha.

+ Diện tích tăng 8,37 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,01 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,46 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,60 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,65 ha.

• Đất công trình cấp nước, thoát nước

Năm 2025, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,17 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

• Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 1,20 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

• Đất công trình xử lý chất thải

Năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 1,90 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

• Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 41,90 ha, thực tăng 1,14 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,16 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,04 ha; đất rừng sản xuất 1,03 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,05 ha.

+ Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

• Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Năm 2025, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,44 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

• Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 11,39 ha, giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha.

• Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 16,04 ha, thực tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,82 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,88 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,27 ha; đất rừng sản xuất 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,32 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,88 ha.

+ Diện tích giảm 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha.

i) Đất tôn giáo

Năm 2025, diện tích đất tôn giáo là 15,56 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại đô thị.

j) Đất tín ngưỡng

Năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 9,75 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 330,66 ha, thực giảm 7,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 7,59 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 5,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,06 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,69 ha.

+ Diện tích tăng 0,31 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,28 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha.

l) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.654,37 ha, giảm 116,63 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 42,70 ha; đất ở tại đô thị 32,95 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 40,68 ha.

• Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 162,21 ha, giảm 23,56 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 8,48 ha; đất ở tại đô thị 9,39 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,39 ha.

• Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.492,16 ha, giảm 93,07 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 34,22 ha; đất ở tại đô thị 23,56 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 35,29 ha.

4.2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2025, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 571,27 ha, chiếm 3,52% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 67,59 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 39,33 ha; đất nông nghiệp khác 0,47 ha; đất ở tại nông thôn 0,82 ha; đất ở tại đô thị 11,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,39 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,58 ha.

4.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

4.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diện tích là 322,12 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 129,43 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 10,20 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 1,41 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 44,79 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 80,04 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 56,25 ha.

4.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp với diện tích 0,10 ha.

4.3.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 0,00 ha.

4.3.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai với diện tích 27,86 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích 59,59 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với diện tích 0,15 ha.

4.4. Diện tích đất cần thu hồi

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 503,93 ha đất để thực hiện các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

4.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 316,51 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): 126,42 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 116,45 ha)
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 10,22 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 1,41 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 44,79 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 80,04 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 53,63 ha

4.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 168,07 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 1,23 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 5,29 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,09 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,05 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,12 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 3,11 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 1,12 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 2,47 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 1,99 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 0,07 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 55,42 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 11,00 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,01 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,09 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,35 ha
- Đất tôn giáo (TON): 0,10 ha

- Đất tín ngưỡng (TIN): 0,05 ha

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 7,55 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 15,08 ha

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 62,88 ha

4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trong năm kế hoạch sẽ khai thác 67,59 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

a) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 39,80 ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ (RPH): 39,33 ha

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 0,47 ha

b) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 27,79 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,82 ha

- Đất ở tại đô thị (ODT): 11,76 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,04 ha

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,20 ha

- Đất cụm công nghiệp (SKN): 1,06 ha

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 8,33 ha

- Đất công trình giao thông (DGT): 4,00 ha

- Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,65 ha

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,05 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,88 ha

4.6. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch

4.6.1. Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa (đợt 2)	2,50	Xã Quảng Hòa
2	Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn (phần diện tích còn lại)	2,15	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2)	11,37	Phường Ba Đồn
4	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương, phường Ba Đồn (giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	3,16	Phường Ba Đồn
5	Dự án Khu dân cư phía Đông TDP Tân Xuân, phường Quảng Phong	5,12	Phường Quảng Phong
6	Dự án HTKT Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ (Phần diện tích còn lại)	12,18	Phường Quảng Thọ
7	HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ	10,50	Phường Quảng Thọ
8	Trụ sở công an xã Quảng Hải	0,19	Xã Quảng Hải
9	Trụ sở công an xã Quảng Hòa	0,16	Xã Quảng Hòa
10	Trụ sở công an xã Quảng Lộc	0,16	Xã Quảng Lộc
11	Trụ sở công an xã Quảng Sơn	0,16	Xã Quảng Sơn
12	Trụ sở công an xã Quảng Trung	0,18	Xã Quảng Trung
13	Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn	6,08	Phường Quảng Thọ
14	Trạm y tế xã Quảng Tân	0,14	Xã Quảng Tân
15	Nhà thi đấu đa năng và các công trình thị xã Ba Đồn	6,08	Phường Quảng Phong
16	Sân vận động xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	0,84	Xã Quảng Sơn
17	Hạ tầng các tuyến đường nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	8,18	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long, Quảng Phong
18	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	13,52	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong
19	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3,	34,63	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ,

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
	tỉnh Quảng Bình		Quảng Thuận
20	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	58,28	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thuận
21	Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	77,69	Các xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Tân
22	Hạ tầng đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã Vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	6,70	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh
23	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Nâm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	1,00	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh
24	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	8,60	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Sơn
25	Cải tạo, sữa chữa, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559, đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiên	9,55	Các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên, Quảng Trung
26	Đường liên xã Quảng Tiên đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	3,00	Các xã: Quảng Tiên, Quảng Trung
27	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến trạm biên phòng cảng Gianh, phường Quảng Phúc	3,14	Phường Quảng Phúc
28	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài, đoạn từ Ngã tư Võ Nguyên Giáp đi quốc lộ 1A, thị xã Ba Đồn	1,64	Phường Quảng Thọ
29	Xây dựng cầu Gianh và đường đầu cầu thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1	3,35	Phường Quảng Thuận
30	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	0,59	Xã Quảng Minh
31	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị_Tiểu dự án Quảng Bình	11,67	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong
32	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	0,11	Các phường: Quảng Long, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Thuận; Xã Quảng Văn
33	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	1,05	Xã Quảng Sơn

4.6.2. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn)	83,09	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ; Các xã: Quảng Hải, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Tân, Quảng Văn
2	Dự án HTKT khu trung tâm xã Quảng Hòa (Giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	0,99	Xã Quảng Hòa
3	Khu tái định cư xã Quảng Hòa (phục vụ GPMB Dự án Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1).	0,13	Xã Quảng Hòa
4	HTKT Khu tái định cư xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	2,78	Xã Quảng Lộc
5	Bồi thường, tái định cư thực hiện dự án Xây dựng công trình Hệ thống thuỷ lợi Rào Nan, xã Quảng Sơn	0,05	Xã Quảng Sơn
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	0,73	Xã Quảng Sơn
7	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1)	4,90	Xã Quảng Sơn
8	Phát triển quỹ đất KDC dọc bờ sông Gianh, TDP Cầu, phường Quảng Thuận	4,24	Các phường: Ba Đồn, Quảng Thuận
9	Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	26,00	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Thuận
10	Dự án HTKT Khu dân cư phía Bắc TDP Trường Sơn, phường Quảng Long	4,80	Phường Quảng Long
11	Hạ tầng khu dân cư phía Nam TDP Chính Trực,	4,86	Phường Quảng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
	phường Quảng Long		Long
12	Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ	35,90	Phường Quảng Thọ
13	Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận	50,20	Phường Quảng Thuận
14	Xây dựng trụ sở UBND phường Quảng Long	1,24	Phường Quảng Long
15	Trụ sở UBND phường Quảng Thọ (Xây dựng khu hành chính HC4 thuộc quy hoạch phân khu phường Quảng Thọ)	2,02	Phường Quảng Thọ
16	Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	0,72	Xã Quảng Hải
17	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Quảng Hòa	0,05	Xã Quảng Hòa
18	Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc	0,25	Xã Quảng Lộc
19	Thao trường huấn luyện diễn tập, chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Ban chỉ huy quân sự thị xã Ba Đồn	19,20	Xã Quảng Sơn
20	Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên	2,86	Xã Quảng Tiên
21	Trụ sở công an xã Quảng Minh	0,17	Xã Quảng Minh
22	Trụ sở công an xã Quảng Tân	0,15	Xã Quảng Tân
23	Trụ sở công an xã Quảng Thủy	0,15	Xã Quảng Thủy
24	Trụ sở công an xã Quảng Tiên	0,15	Xã Quảng Tiên
25	Trụ sở công an xã Quảng Văn	0,16	Xã Quảng Văn
26	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	7,49	Phường Quảng Thọ
27	Trạm y tế xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	0,25	Xã Quảng Hải
28	Trường Tư thục liên cấp chất lượng cao	1,73	Phường Quảng Phong
29	Mở rộng tường mầm non Quảng Thọ (Nhà lớp học 8 phòng, khuông viên và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Quảng Thọ)	0,28	Phường Quảng Thọ
30	Trường Mầm non xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	0,46	Xã Quảng Hải

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
31	Trường TH-THCS tại xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	1,24	Xã Quảng Hải
32	Xây dựng nhà chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên trường mầm non xã Quảng Minh	0,18	Xã Quảng Minh
33	Trường Mầm non xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	0,93	Xã Quảng Sơn
34	Trường mầm non xã Quảng Tân	0,42	Xã Quảng Tân
35	Sân thể thao xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	0,74	Xã Quảng Hải
36	Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Tân	0,23	Xã Quảng Tân
37	Cụm công nghiệp tại phường Quảng Thọ	19,75	Phường Quảng Thọ
38	Đấu giá thuê đất Siêu thị thương mại khu vực Rạp trời, phường Ba Đồn	0,30	Phường Ba Đồn
39	Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong, phường Quảng Long	8,00	Phường Quảng Long
40	Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh	0,43	Xã Quảng Lộc
41	Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận	6,62	Phường Quảng Thuận
42	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng đường và vỉa hè từ Ngân hàng Chính sách đến Nhà văn hóa khu phố 4, phường Ba Đồn	0,45	Phường Ba Đồn
43	Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy	0,28	Xã Quảng Thủy
44	Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn	0,73	Phường Ba Đồn
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Chính Trực, phường Quảng Long	0,25	Phường Quảng Long
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Thủy Sơn, phường Quảng Long	0,18	Phường Quảng Long
47	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 8, phường Quảng Phong (đã thu hồi đất)	0,25	Phường Quảng Phong

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
48	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Lộc, xã Quảng Lộc	0,30	Xã Quảng Lộc
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Minh Lệ, xã Quảng Minh	0,40	Xã Quảng Minh
50	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Bắc, xã Quảng Thủy	0,18	Xã Quảng Thủy
51	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thượng Thủy, xã Quảng Thủy	0,26	Xã Quảng Thủy
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Xuân	0,39	Xã Quảng Tiên
53	Nghĩa địa phường Quảng Thuận phục vụ GPMB Khu đô thị Cồn Két	0,15	Phường Quảng Thuận
54	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa tại thôn Cao Cựu, xã Quảng Hòa (Phục vụ giải phóng mặt bằng Cao tốc Bắc - Nam)	0,16	Xã Quảng Hòa

4.6.3. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch; tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu đất bồi thường bằng đất cho các hộ gia đình có đất thu hồi để GPMB để thực hiện dự án: Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	0,47	Phường Quảng Phong
2	Xây dựng trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao	1,93	Phường Quảng Phúc
3	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559, thôn Vĩnh Phước Đông, xã Quảng Lộc (Giai đoạn 1)(phần diện tích còn lại đã thu hồi đất)	0,80	Xã Quảng Lộc

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Bố trí đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn phục vụ GPMB thi công Dự án thành phần 1 - Đường ven biển	0,03	Phường Quảng Phúc
5	Trường mầm non tuổi thơ Ba Đồn	0,13	Phường Ba Đồn
6	Quy hoạch chi tiết trường mầm non phường Quảng Thọ khu vực Nhân Thọ (hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)	1,28	Phường Quảng Thọ
7	Khu showroom kinh doanh dịch vụ ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp Ba Đồn	0,35	Phường Quảng Phong
8	Nâng cấp, xây dựng khu kinh doanh dịch vụ ẩm thực biển, giai đoạn 1. Hạng mục: Giải phóng mặt bằng các ki ốt khu vực ven biển Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	4,06	Phường Quảng Thọ
9	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phòng tránh lũ lụt kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh	0,58	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh
10	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Bài, phường Quảng Thuận	0,48	Phường Quảng Thuận
11	Bê tông hóa sân thể thao và xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Nam, xã Quảng Hải	0,12	Xã Quảng Hải
12	Xây dựng khuôn viên hàng rào và nhà văn hóa thôn Vân Trung, xã Quảng Hải	0,10	Xã Quảng Hải
13	Nhà Văn Hóa thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa	0,36	Xã Quảng Hòa

4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

4.7.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 ngày 12 tháng 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; khung giá cho thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

4.7.2. Phương pháp tính toán

4.7.2.1. Phân nhóm giá đất theo loại xã, phường

Các loại đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn được phân nhóm giá đất theo loại xã, phường như sau:

- Khu vực các phường (bao gồm 06 phường: Ba Đồn, Quảng Long, Quảng Phong, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận)

- Khu vực các xã đồng bằng (bao gồm 09 xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Tân, Quảng Thủy, Quảng Tiên, Quảng Trung, Quảng Văn)

- Khu vực xã miền núi (xã Quảng Sơn)

4.7.2.2. Các khoản thu

a) Các khoản thu từ đất ở

- Đối với khu vực đất ở tại các phường: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại các phường thuộc thị xã Ba Đồn được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

- Đối với khu vực đất ở tại các xã đồng bằng: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại các xã đồng bằng thuộc thị xã Ba Đồn được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

- Đối với khu vực đất ở tại xã miền núi: Được tính bằng bình quân giá đất tại Vị trí 1 của tất cả các loại đường tại xã miền núi (Xã Quảng Sơn) thuộc thị xã Ba Đồn được quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

- Do một số công trình, dự án theo quy hoạch chi tiết, tỷ lệ đất ở chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định, do đó diện tích để ước tính các khoản thu từ đất ở được xác định với tỷ lệ 60% trong tổng diện tích đất ở trong kỳ kế hoạch.

Giá đất ở trung bình:

- Khu vực các phường : 1.439.000 đồng/m²
- Khu vực các xã đồng bằng : 174.000 đồng/m²
- Khu vực các xã miền núi : 63.000 đồng/m²

b) Các khoản thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Các công trình, dự án sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn thị xã chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) * Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Trong đó:

- Đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 55% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các phường (0,8%), Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trung bình như sau:

Khu vực	Đơn giá thuê đất (55% đất ở) (1.000đ/m²)	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm
- Khu vực các phường	791	0,8%
- Khu vực các xã đồng bằng	96	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	34	0,5%

c) Các khoản thu từ đất thương mại, dịch vụ

Các công trình, dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại địa bàn thị xã chủ yếu thuê đất trả tiền hàng năm, số tiền thu từ đất thương mại, dịch vụ được tính như sau:

Số tiền thuê đất trả tiền hàng năm = Đơn giá thuê đất (70 năm) * Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Trong đó:

- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được tính trung bình theo từng khu vực: Khu vực các phường (0,8%), Khu vực các xã đồng bằng (0,7%), khu vực các xã miền núi (0,5%).

Cụ thể đơn giá thuê đất thương mại, dịch vụ trung bình như sau:

Khu vực	Đơn giá thuê đất (60% đất ở) (1.000đ/m²)	Tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm
- Khu vực các phường	863	0,8%
- Khu vực các xã đồng bằng	104	0,7%
- Khu vực các xã miền núi	37	0,5%

4.7.2.3. Các khoản chi

a) Các khoản chi bồi thường

a) Các khoản chi bồi thường

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác:

+ Khu vực các phường (06 phường) : 35.000 đồng/m²

+ Khu vực các xã đồng bằng (09 xã) : 35.000 đồng/m²

+ Khu vực xã miền núi (01 xã) : 20.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản:

+ Khu vực các phường (06 phường) : 35.000 đồng/m²

+ Khu vực các xã đồng bằng (09 xã) : 27.000 đồng/m²

+ Khu vực xã miền núi (01 xã) : 20.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở. Giá đất ở trung bình:

▪ Khu vực các phường : 1.439.000 đồng/m²

▪ Khu vực các xã đồng bằng : 174.000 đồng/m²

▪ Khu vực các xã miền núi : 63.000 đồng/m²

b) Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Các khoản chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tính bằng 05 lần giá đất nông nghiệp bị thu hồi.

c) Hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất

Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao

trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông; đất vườn, ao có nguồn gốc từ được tách từ thửa đất có nhà ở, nếu đất vườn, ao đó đủ điều kiện để bồi thường thì ngoài việc bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo giá đất cụ thể còn được hỗ trợ bằng tiền với mức hỗ trợ bằng 50% giá đất ở thửa đất đó theo giá đất cụ thể; diện tích hỗ trợ theo diện tích thực tế bị thu hồi; trường hợp diện tích thực tế bị thu hồi lớn hơn 05 lần hạn mức đất ở thì tính tối đa bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương.

d) Chi bồi thường tài sản và chi khác

Các khoản chi bồi thường tài sản và chi khác được tính tương đương khoản chi bồi thường khi thu hồi đất ở.

4.7.3. Kết quả tính toán

Cân đối các khoản thu chi từ đất = Tổng các khoản thu - Tổng các khoản chi. Cụ thể:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)x(4)x(5)
I	**TỔNG CÁC KHOẢN THU**				**1.492,69**
1.1	Thu tiền giao, đấu giá QSD đất ở	180,06			1.453,80
1.1.1	Khu vực các phường, thị trấn	167,27	1.439	60,0%	1.444,21
1.1.2	Khu vực các xã đồng bằng	7,14	174	60,0%	7,45
1.1.3	Khu vực các xã miền núi	5,65	63	60,0%	2,14
1.2	Thu tiền từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	26,37			1,67
1.2.1	Khu vực các phường, thị trấn	26,37	791	0,8%	1,67
1.2.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	96	0,7%	0,00
1.2.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	34	0,5%	0,00
1.3	Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ	13,14			0,88
1.3.1	Khu vực các phường, thị trấn	12,71	863	0,8%	0,88
1.3.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,43	104	0,7%	0,00
1.3.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	37	0,5%	0,00
1.4	Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			2,5%	36,34
II	**TỔNG CÁC KHOẢN CHI**				**475,23**
2.1	Tổng các khoản bồi thường	278,24			149,05

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
2.1.1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	126,42			41,73
2.1.1.1	Khu vực các phường, thị trấn	75,92	35		26,57
2.1.1.2	Khu vực các xã đồng bằng	33,74	35		11,81
2.1.1.3	Khu vực các xã miền núi	16,76	20		3,35
2.1.2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác	10,22			3,28
2.1.2.1	KV các phường, thị trấn	4,41	35		1,54
2.1.2.2	Khu vực các xã đồng bằng	3,89	35		1,36
2.1.2.3	Khu vực các xã miền núi	1,92	20		0,38
2.1.3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1,41			0,49
2.1.3.1	Khu vực các phường, thị trấn	1,14	35		0,40
2.1.3.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,23	35		0,08
2.1.3.3	Khu vực các xã miền núi	0,04	20		0,01
2.1.4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	80,04			6,82
2.1.4.1	Khu vực các phường, thị trấn	18,60	14		2,60
2.1.4.2	Khu vực các xã đồng bằng	26,78	8		2,14
2.1.4.3	Khu vực các xã miền núi	34,66	6		2,08
2.1.5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	53,63			18,53
2.1.5.1	Khu vực các phường, thị trấn	50,90	35		17,82
2.1.5.2	Khu vực các xã đồng bằng	2,41	27		0,65
2.1.5.3	Khu vực các xã miền núi	0,32	20		0,06
2.1.6	Chi bồi thường khi thu hồi đất chăn nuôi tập trung	0,00			0,00
2.1.6.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	35		0,00
2.1.6.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	35		0,00
2.1.6.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	20		0,00
2.1.7	Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối	0,00			0,00
2.1.7.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	0		0,00
2.1.7.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	0		0,00
2.1.7.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	0		0,00
2.1.8	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	0,00			0,00
2.1.8.1	Khu vực các phường, thị trấn	0,00	35		0,00
2.1.8.2	Khu vực các xã đồng bằng	0,00	35		0,00

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000đ/m²)	Tỷ lệ	Thành tiền (tỷ đồng)
2.1.8.3	Khu vực các xã miền núi	0,00	20		0,00
2.1.9	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở	6,52			78,20
2.1.9.1	Khu vực các phường, thị trấn	5,29	1.439		76,12
2.1.9.2	Khu vực các xã đồng bằng	1,17	174		2,04
2.1.9.3	Khu vực các xã miền núi	0,06	63		0,04
2.2	Chi hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp	190,20		70,0%	247,98
2.3	Chi bồi thường tài sản và chi khác			100,0%	78,20
III	**CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)**				**1.017,46**

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn thị xã.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp. Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng phòng hộ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư,...

- Đối với phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,... Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tập trung nguồn vốn đầu tư các trạm trung chuyển rác tại các khu trung tâm xã, phường, bãi rác tại các xã nông thôn nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho

người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã công khai toàn bộ nội dung về kế hoạch sử dụng đất của thị xã tại trụ sở UBND thị xã, trên Cổng thông tin điện tử thị xã và tại trụ sở UBND các xã, phường trên địa bàn thị xã Ba Đồn, đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ đạo các ban, ngành và UBND các xã, phường rà soát tổng thể, tiến hành thực hiện kế hoạch sử dụng đất của ngành và địa phương mình phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của thị xã, cũng như phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong toàn hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất; Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ, thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án thuê đất; yêu cầu các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư như đã cam kết trong dự án.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định

5.4. Các giải pháp khác.

5.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về chính sách tài chính đất đai: Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, phường; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

b) Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Cụ thể hóa các chính sách đối với đất trồng lúa như: Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật; Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

c) Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu, cụm công nghiệp.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

d) Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

e) Chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

5.4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tính khả thi của phương án Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong quá trình kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Quá trình Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của thị xã.

3. Quá trình Lập kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn thị xã.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Ba Đồn kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt phương án Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ba Đồn để UBND thị xã có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

2. Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Ba Đồn hòa nhập với tiến trình phát triển của cả nước, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

3. Đề nghị Nhà nước, các bộ ngành ở Trung ương quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được dự kiến xây dựng./.

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.037,98**	**40,14**	**345,08**	**205,16**	**837,19**	**573,98**	**326,67**	**168,74**	**374,21**	**299,68**	**1.356,80**	**4.915,71**	**175,11**	**200,38**	**622,36**	**419,96**	**176,81**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.722,85	0,05	129,44	122,94	278,31	244,68	160,09	86,60	273,09	224,64	153,89	218,70	128,53	120,15	214,66	271,31	95,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.621,28	0,05	103,28	122,94	278,31	209,68	160,09	86,60	273,09	224,64	139,00	194,69	128,53	120,15	213,15	271,31	95,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,57		26,16			35,00					14,89	24,01			1,51		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.242,08	31,53	142,11	26,51	163,35	105,76	82,15	40,49	82,60	51,37	137,89	80,40	32,93	39,89	108,23	84,07	32,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	192,06	0,52	30,36		6,53	2,81	0,25	1,36		0,18	4,87	133,86	1,10		3,79	1,62	4,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.255,13			1,91	149,96	93,58						1.009,68					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.154,53		39,37	4,37	179,61	92,84				4,68	1.013,52	3.460,27		34,40	270,82	54,65	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.834,51*										*196,11*	*2.593,03*		*7,47*	*37,90*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,43	8,04	0,90	49,43	59,43	34,31	84,18	40,29	18,52	18,81	46,63	12,80	12,55	5,94	24,86	8,31	43,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90		2,90														
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.553,27**	**137,60**	**291,89**	**266,58**	**473,45**	**281,44**	**432,65**	**251,88**	**184,54**	**299,22**	**440,40**	**446,81**	**111,08**	**74,76**	**331,66**	**252,35**	**276,96**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,17							20,69	62,22	47,10	50,38	44,64	19,67	17,01	33,13	35,68	26,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	376,89	44,39	71,05	59,67	78,18	66,39	57,21										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,85	4,58	0,78	0,85	0,27	1,00	0,17	0,35	0,33	0,32	0,37	0,24	0,24	0,32	0,34	0,51	0,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,77			1,49	8,07	0,76						17,45					
2.5	Đất an ninh	CAN	3,93	0,17	0,30	0,83	0,30	2,03	0,30										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,14	11,46	9,85	4,91	5,48	9,54	5,17	2,00	6,23	6,91	4,58	10,03	3,67	2,70	4,54	4,24	2,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,31	1,28	1,12	0,58	1,23	2,04	1,74		0,11			0,09					0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	0,17	0,05	0,09	0,18	3,25	0,15	0,12	0,12	0,10	0,15	0,12	0,05	0,11	0,32	0,24	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,04	7,83	5,91	3,40	3,48	2,89	1,43	1,40	3,69	5,56	2,90	3,97	2,32	1,64	3,21	3,37	2,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,97	2,18	2,77	0,84	0,59	1,36	1,85	0,48	2,31	1,25	1,53	2,37	1,30	0,95	1,01	0,63	0,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48											3,48					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,85	4,87	4,82	1,38	1,24	36,04	11,77		0,66	1,96		0,70			8,41		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,45					0,45											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,54	4,87	1,69	1,23	0,24	16,40	9,33		0,54	1,96		0,28					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12		3,13	0,15	1,00	0,63	2,44		0,12			0,42			0,23		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,74					18,56									8,18		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.476,27	42,09	96,59	82,17	119,14	118,28	120,01	47,92	80,46	71,10	110,99	268,42	34,56	43,43	106,38	97,70	37,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	972,46	35,28	69,19	59,14	79,87	102,00	80,96	37,92	59,17	64,37	61,97	86,26	28,12	33,26	84,87	66,96	23,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	435,65	2,14	19,04	20,80	36,83	14,01	38,01	8,64	19,08	5,78	13,91	180,12	5,36	9,46	20,71	28,51	13,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17					0,13										0,02	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh,	DDD	0,92			0,46						0,18	0,28						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90		1,86													0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,76		3,92	0,37	0,01	1,27	0,09		0,66	0,16	33,21	1,07					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công	DBV	0,44	0,18	0,02			0,03		0,02	0,06	0,06			0,02	0,02		0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,57	4,07	1,56	0,14	1,87		0,52	0,25	0,85	0,10	0,33	0,31	0,35	0,23	0,24	0,58	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	12,40	0,42	1,00	1,26	0,56	0,84	0,43	1,09	0,64	0,45	1,29	0,66	0,71	0,46	0,56	1,58	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,66		0,06	0,71	3,54	1,34	0,40	0,15	1,70	1,70	2,67	0,92			0,46	0,79	1,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,80	0,33	0,47	0,13		0,68	1,70	0,01	1,04	0,90	0,97	1,24		0,38	0,86	0,62	0,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở	NTD	337,94	6,32	88,50	3,38	80,83	24,79	23,19	6,62	10,76	11,30	14,85	14,88	5,24	4,99	13,04	16,05	13,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.771,00	23,39	19,47	111,06	176,40	20,59	212,73	174,14	21,14	157,93	255,59	88,29	47,70	5,93	164,50	96,76	195,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	185,77	1,68	19,47	14,94	16,35	20,59	16,95	17,21	2,73	0,21	7,43	6,56	1,52	1,08	46,23	7,48	5,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.585,23	21,71		96,12	160,05		195,78	156,93	18,41	157,72	248,16	81,73	46,18	4,85	118,27	89,28	190,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**638,86**	**3,89**	**327,30**	**2,32**	**107,12**	**66,42**	**14,18**	**4,35**	**3,73**	**7,75**	**21,32**	**10,56**	**4,61**	**2,04**	**55,55**	**6,93**	**0,79**
	Trong đó:		-																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	595,31	3,89	327,30	2,32	107,12	66,42	14,18	4,35	3,73	7,75	14,03	10,26	4,61	2,04	19,59	6,93	0,79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,34										7,29	0,30			1,75		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	34,21														34,21		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-																
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BA ĐỒN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/ [(5)-(4)]*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.053,28**	**10.739,91**	**11.037,98**	**-15,30**	**4,88**	**298,07**	**237,37**	**60,70**
	Trong đó:								-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.725,27	2.544,98	2.722,85	-2,42	1,34	177,87	127,17	50,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.623,70	2.454,93	2.621,28	-2,42	1,43	166,35	117,20	49,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,57	90,05	101,57	-	-	11,52	9,97	1,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.253,94	1.219,54	1.242,08	-11,86	34,48	22,54	10,22	12,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,08	198,00	192,06	-1,02	-20,73	-5,94	1,87	-7,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.255,13	1.296,67	1.255,13	-	-	-41,54	-38,30	-3,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.154,53	5.066,37	5.154,53	-	-	88,16	80,04	8,12
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.834,51*	*2.877,24*	*2.834,51*	-	-	*-42,73*	-	*-42,73*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,43	411,53	468,43	-	-	56,90	56,37	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-		-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90	2,82	2,90	-	-	0,08	-	0,08
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.537,40**	**4.935,09**	**4.553,27**	**15,87**	**3,99**	**-381,82**	**-303,22**	**-78,60**
	Trong đó:								-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,26	422,72	357,17	4,91	6,97	-65,55	-10,92	-54,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	366,84	564,34	376,89	10,05	5,09	-187,45	-164,85	-22,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,85	14,77	10,85	-	-	-3,92	-4,14	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,77	49,56	27,77	-	-	-21,79	-22,06	0,27
2.5	Đất an ninh	CAN	3,93	5,40	3,93	-	-	-1,47	-1,63	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,52	112,96	94,14	-0,38	-2,06	-18,82	-22,54	3,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,31	13,72	8,31	-	-	-5,41	-5,88	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-		-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34	13,05	5,34	-	-	-7,71	-7,76	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,42	58,20	55,04	-0,38	-13,67	-3,16	-2,13	-1,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,97	27,99	21,97	-	-	-6,02	-6,77	0,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-		-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-		-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-		-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-		-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	-	3,48	-	-	3,48	-	3,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,41	85,92	71,85	1,44	9,28	-14,07	-30,58	16,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-		-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	20,20	0,45	0,45	2,23	-19,75	-19,75	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-		-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,55	46,50	36,54	0,99	9,04	-9,96	-6,26	-3,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12	15,82	8,12	-	-	-7,70	-4,64	-3,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,74	3,40	26,74	-	-	23,34	0,07	23,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.476,04	1.643,98	1.476,27	0,23	0,14	-167,71	-170,55	2,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	972,28	1.151,25	972,46	0,18	0,10	-178,79	-168,27	-10,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	435,82	432,32	435,65	-0,17	4,86	3,33	1,54	1,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	0,17	0,17		0,17	-	0,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-		-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,92	-	0,92	-	-	0,92	-0,28	1,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90	1,90	1,90	-		-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,76	41,86	40,76	-	-	-1,10	-1,14	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,41	0,44	-	-	0,03	-	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,57	11,71	11,57	-	-	-0,14	0,18	-0,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,35	4,53	12,40	0,05	-0,64	7,87	-2,58	10,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,66	15,53	15,66	-	-	0,13	0,10	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,80	9,74	9,80	-	-	0,06	0,05	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	337,94	328,52	337,94	-	-	9,42	7,27	2,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.771,38	1.638,73	1.771,00	-0,38	0,29	132,27	116,63	15,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	186,14	164,03	185,77	-0,37	1,67	21,74	23,56	-1,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.585,24	1.474,70	1.585,23	-0,01	0,01	110,53	93,07	17,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-		-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**639,43**	**555,11**	**638,86**	**-0,57**	**0,68**	**83,75**	**65,85**	**17,90**
	Trong đó:								-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	595,88	-	595,31	-0,57	0,10	595,31	65,85	529,46
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,34	-	9,34	-	-	9,34	-	9,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	34,21	-	34,21	-	-	34,21	-	34,21
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-		-	-	-

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.798,87**	**33,01**	**333,38**	**187,91**	**834,97**	**481,77**	**295,58**	**184,12**	**355,26**	**288,79**	**1.338,76**	**4.862,01**	**174,93**	**199,56**	**618,90**	**419,49**	**190,43**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.593,32		121,72	110,62	269,47	202,78	152,25	83,80	255,75	214,37	152,68	201,94	127,56	119,48	214,28	270,85	95,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.501,72		96,04	110,62	269,47	174,47	152,25	83,80	255,75	214,37	137,79	180,73	127,56	119,48	212,77	270,85	95,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,60		25,68			28,31					14,89	21,21			1,51		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.231,86	31,45	140,52	26,41	163,15	104,03	81,45	40,34	81,48	49,94	137,70	78,48	32,80	39,74	107,66	84,06	32,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,03	0,38	29,43		5,92	2,74	0,25	1,36		0,08	4,87	133,82	1,10		3,66	1,62	4,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.293,43			1,91	174,45	63,66		18,34		0,99	8,54	1.009,68	2,08				13,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.074,49		38,66	4,37	175,58	78,98				4,68	989,12	3.425,61		34,40	268,44	54,65	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.834,51*										*196,11*	*2.593,03*		*7,47*	*37,90*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	410,91	1,18	0,15	44,60	44,47	29,58	61,63	40,28	18,03	18,73	45,85	12,48	11,39	5,94	24,86	8,31	43,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,83		2,90		1,93												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.859,97**	**146,09**	**316,15**	**284,36**	**510,35**	**380,05**	**473,64**	**236,82**	**203,51**	**311,13**	**458,45**	**500,59**	**111,26**	**75,58**	**335,44**	**252,82**	**263,73**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	368,78							20,45	65,69	50,29	50,38	50,24	19,45	17,01	33,03	35,59	26,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541,77	58,73	81,96	64,73	76,92	145,61	113,82										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99	4,53	2,02	0,85	0,27	3,02	0,17	1,02	0,35	0,57	0,37	0,23	0,24	0,32	0,34	0,51	0,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,83			1,49	8,07	0,76						36,65			2,86		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,56	0,17	0,30	0,83	0,30	2,03	0,30	0,19	0,16	0,16	0,17	0,16	0,15	0,15	0,15	0,18	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	118,09	11,44	8,51	12,72	5,46	24,67	5,17	2,95	6,22	6,91	4,76	10,66	4,34	2,70	4,53	4,22	2,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,19	1,13	1,07	0,58	1,23	8,12	1,74		0,11			0,09					0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,10	0,17	0,05	0,09	0,18	10,74	0,15	0,25	0,12	0,10	0,15	0,12	0,19	0,11	0,32	0,24	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,58	7,96	4,62	5,13	3,47	4,45	1,43	1,96	3,69	5,56	3,08	4,37	2,62	1,64	3,20	3,36	2,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,74	2,18	2,77	6,92	0,58	1,36	1,85	0,74	2,30	1,25	1,53	2,60	1,53	0,95	1,01	0,62	0,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48											3,48					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,78	4,17	12,79	1,73	1,24	54,25	16,44		0,66	2,39		0,70			8,41		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,20					20,20											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,15	4,17	9,69	1,58	0,24	14,93	9,33		0,54	2,39		0,28					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,76		3,10	0,15	1,00	0,63	7,11		0,12			0,42			0,23		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,67					18,49									8,18		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.647,83	39,97	106,89	90,17	193,38	113,15	121,14	49,79	95,70	80,52	137,37	296,64	36,16	44,10	107,67	98,12	37,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.141,00	33,34	74,89	64,44	155,34	98,12	82,96	39,85	75,09	73,94	88,41	114,43	30,08	33,22	86,19	67,61	23,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,79	1,31	23,22	23,25	35,60	12,74	36,65	8,54	18,06	5,33	13,66	179,12	5,01	9,45	20,31	28,29	13,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17					0,13										0,02	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,20			0,46						0,18	0,28			0,28			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90		1,86													0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,90		3,92	0,37	0,01	1,29	0,10		0,66	0,16	33,21	2,12					0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,18	0,02			0,03		0,02	0,06	0,06			0,02	0,02		0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,39	3,99	1,55	0,14	1,87		0,52	0,18	0,84	0,10	0,33	0,31	0,35	0,23	0,23	0,58	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,04	1,15	1,43	1,51	0,56	0,84	0,91	1,20	0,99	0,75	1,48	0,66	0,70	0,90	0,94	1,57	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,56		0,06	0,71	3,54	1,34	0,30	0,15	1,70	1,70	2,67	0,92			0,46	0,79	1,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,75	0,33	0,46	0,13		0,67	1,70	0,01	1,03	0,89	0,97	1,24		0,38	0,86	0,61	0,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	330,66	6,31	84,83	3,38	79,42	22,42	23,29	6,62	10,90	11,27	14,85	14,86	5,24	4,99	13,03	16,05	13,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.654,37	20,44	18,33	107,62	141,75	12,13	191,31	155,64	21,10	156,43	246,91	88,29	45,68	5,93	164,10	96,75	181,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	162,21	1,68	18,33	13,73	13,38	12,13	16,88	12,57	2,69	0,15	7,36	6,56	1,52	1,08	45,83	7,47	0,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.492,16	18,76		93,89	128,37		174,43	143,07	18,41	156,28	239,55	81,73	44,16	4,85	118,27	89,28	181,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**571,27**	**2,53**	**314,74**	**1,79**	**72,44**	**60,02**	**4,28**	**4,03**	**3,71**	**6,73**	**21,31**	**10,48**	**4,61**	**2,04**	**55,23**	**6,93**	**0,40**
	Trong đó:		-																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	527,72	2,53	314,74	1,79	72,44	60,02	4,28	4,03	3,71	6,73	14,02	10,18	4,61	2,04	19,27	6,93	0,40
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,34										7,29	0,30			1,75		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	34,21														34,21		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-																

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**39,80**				**34,56**	**4,67**		**0,23**									**0,34**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-																
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,33				34,09	4,67		0,23									0,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47				0,47												
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27,79**	**1,36**	**12,56**	**0,53**	**0,12**	**1,73**	**9,90**	**0,09**	**0,02**	**1,02**	**0,01**	**0,08**			**0,32**		**0,05**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,82									0,80		0,02					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,76	0,07	1,33			0,61	9,75										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04					0,03		0,01									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,20	0,12						0,08									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	0,12						0,08									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-																
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,39			7,98	0,35			1,06									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,06							1,06									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,33			7,98	0,35												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-																
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,58	1,17	3,25	0,18	0,12	0,03	0,15		0,02	0,22	0,01	0,06			0,32		0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,00	0,46	2,72		0,12	0,03	0,15		0,02	0,22	0,01	0,06			0,21		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,65		0,53	0,12													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05																0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88	0,71		0,06											0,11		
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-																
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**316,51**	**7,13**	**11,70**	**17,51**	**37,42**	**96,88**	**25,12**	**2,94**	**18,97**	**11,51**	**26,58**	**53,70**	**2,16**	**0,82**	**3,46**	**0,47**	**0,14**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126,42	0,05	7,72	12,76	9,18	41,90	4,31	2,80	17,35	9,90	1,21	16,76	0,97	0,67	0,38	0,46	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	116,45	0,05	7,24	12,76	9,18	35,21	4,31	2,80	17,35	9,90	1,21	13,96	0,97	0,67	0,38	0,46	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,97		0,48			6,69						2,80					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,22	0,08	1,59	0,09	0,21	1,73	0,71	0,14	1,13	1,43	0,19	1,92	0,13	0,15	0,57	0,01	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,41	0,14	0,93			0,07				0,10		0,04			0,13		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,79				10,19	34,60											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80,04		0,71		4,03	13,86					24,40	34,66			2,38		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,63	6,86	0,75	4,66	13,81	4,72	20,10		0,49	0,08	0,78	0,32	1,06				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**168,07**	**8,06**	**18,63**	**6,95**	**44,51**	**27,63**	**34,33**	**3,73**	**3,58**	**5,22**	**1,02**	**5,01**	**2,43**	**0,05**	**4,99**	**1,90**	**0,03**
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23							0,24	0,13	0,39		0,06	0,22		0,10	0,09	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,29	0,27	0,80	0,06	1,32	0,29	2,55										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09							0,05	0,03			0,01					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40		1,34		0,02			1,74	0,01			1,14	0,12		0,01	0,02	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05		0,05														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12							0,12									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,11		1,29		0,01			1,14				0,53	0,12		0,01	0,01	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,12				0,01			0,48	0,01			0,61				0,01	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,53	1,00	0,03			1,54	1,96										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47	1,00				1,47											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99		0,03				1,96										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07					0,07											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66,87	3,81	9,27	3,45	7,24	14,96	6,93	1,05	3,06	4,28	0,88	3,78	1,85	0,05	4,47	1,77	0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	55,42	2,98	7,78	2,36	6,03	13,69	5,58	0,79	2,02	3,85	0,42	2,78	1,49	0,04	4,05	1,54	0,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,00	0,83	1,48	1,09	1,20	1,27	1,35	0,10	1,02	0,43	0,25	1,00	0,35	0,01	0,40	0,22	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01				0,01												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,09		0,01					0,06	0,01						0,01		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,35							0,10	0,01		0,21		0,01		0,01	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,10						0,10										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05		0,01			0,01			0,01	0,01						0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,55	0,01	3,67		1,41	2,37	0,01		0,02	0,03		0,02			0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	77,96	2,97	3,51	3,44	34,52	8,46	22,78	0,65	0,32	0,51	0,14		0,24		0,40	0,01	0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,08		1,14	1,21	2,97	8,46	0,07	0,65	0,04	0,06	0,07				0,40	0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,88	2,97	2,37	2,23	31,55		22,71		0,28	0,45	0,07		0,24				0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Ba Đồn	Phường Quảng Long	Phường Quảng Phong	Phường Quảng Phúc	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thuận	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Thủy	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**322,12**	**7,13**	**11,70**	**17,25**	**36,97**	**96,88**	**31,09**	**2,94**	**18,95**	**11,88**	**26,58**	**53,70**	**2,16**	**0,82**	**3,46**	**0,47**	**0,14**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,43	0,05	7,72	12,32	8,74	41,90	7,84	2,80	17,34	10,27	1,21	16,76	0,97	0,67	0,38	0,46	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	10,20	0,08	1,59	0,10	0,20	1,73	0,70	0,14	1,12	1,43	0,19	1,92	0,13	0,15	0,57	0,01	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,41	0,14	0,93			0,07				0,10		0,04			0,13		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,79				10,19	34,60											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,04		0,71		4,03	13,86					24,40	34,66			2,38		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,25	6,86	0,75	4,83	13,81	4,72	22,55		0,49	0,08	0,78	0,32	1,06				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,10**				**0,10**												
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,10				0,10												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	-																
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**87,60**	**10,98**	**10,30**	**2,83**	**0,06**	**31,29**	**27,67**		**1,01**	**0,90**		**2,56**					
	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	27,86	3,58	4,66	1,01	0,03	13,10	3,22		0,50	0,48		1,28					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	59,59	7,25	5,64	1,82	0,03	18,19	24,45		0,51	0,42		1,28					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,15	0,15															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																

Biểu số 24/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.230,11														
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.037,98	10.715,86							0,60						1,41
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.722,85	0,10	2.593,32												0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.621,28	0,10		2.501,72											0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,57				91,60										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.242,08	0,02				1.231,86			0,02						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	192,06	0,62					190,03		0,46						0,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.255,13								1.210,34						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.154,53									5.074,49					
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,51										2.834,51				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,43	1,27							0,12			410,91			1,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-														
1.9	Đất làm muối	LMU	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,90														2,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.553,27	43,21							43,16						0,05
	Trong đó:		-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,17														
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	376,89														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,85														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,77														
2.5	Đất an ninh	CAN	3,93														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,14														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,31														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,34														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,04														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,97														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,85														
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,45														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,54														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,74														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.476,27	0,51							0,46						0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	972,46	0,46							0,44						0,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	435,65	0,03													0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,92														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,76														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,57	0,01							0,01						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,40	0,01							0,01						
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,66														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,80														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	337,94														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.771,00	42,70							42,70						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	185,77	8,48							8,48						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.585,23	34,22							34,22						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-														
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	638,86	39,80							39,33						0,47
	Trong đó:		-														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	595,31	39,80							39,33						0,47
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,34														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	34,21														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-														
	Tăng khác:																
	Cộng tăng:			83,01	-	-	-	-	-		83,09	-	-	-	-	-	1,93
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			10.798,87	2.593,32	2.501,72	91,60	1.231,86	190,03	-	1.293,43	5.074,49	2.834,51	410,91	-	-	4,83

STT	Mã	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK
1	NNP	322,12	9,76	98,13	2,71	21,53	1,26	24,29	5,82		6,50	5,16	6,81					
1.1	LUA	129,43	9,43	32,66	2,71		0,74	17,95			6,08	5,06	6,81					
1.1.1	LUC	119,46	9,43	32,55	1,17		0,74	12,81			1,12	4,88	6,81					
1.1.2	LUK	9,97		0,11	1,54			5,14			4,96	0,18						
1.2	HNK	10,20	0,29	1,84			0,39	0,52			0,42	0,10						
1.3	CLN	1,41		0,31			0,13											
1.4	RDD																	
1.5	RPH	44,79		32,15				0,90	0,90									
1.6	RSX	80,04	0,03	3,42		21,53		4,83	4,83									
	RSN																	
1.7	NTS	56,25	0,01	27,85				0,09	0,09									
1.8	CNT																	
1.9	LMU																	
1.10	NKH																	
2	PNN	4.510,06	2,21	57,38	1,53	0,53	0,37	3,14	0,26		1,38	0,67	1,08					
2.1	ONT	1,18	355,99															
2.2	ODT	2,39		374,50														
2.3	TSC	0,14	0,03		10,71													
2.4	CQP					27,77												
2.5	CAN						3,93											
2.6	DSN	3,68	0,08		1,24		0,11	90,46			0,25							
2.6.1	DVH	0,20							8,11									
2.6.2	DXH																	
2.6.3	DYT	0,12									5,22							
2.6.4	DGD	2,49			1,24		0,11	0,25			0,25	52,55						
2.6.5	DTT	1,12	0,08										20,85					
2.6.6	DKH																	
2.6.7	DMT																	
2.6.8	DKT																	
2.6.9	DNG																	
2.6.10	DSK																	3,48
2.7	CSK	2,98		2,90														
2.7.1	SKK																	
2.7.2	SKN																	
2.7.3	SCT																	
2.7.4	TMD	2,47		1,00														
2.7.5	SKC	1,98		1,90														
2.7.6	SKS	0,07																
2.8	CCC	25,74	2,09	15,60	0,28	0,53	0,19	3,04	0,26		1,13	0,66	0,99					
2.8.1	DGT	25,27	1,25	13,51	0,23	0,53	0,16	2,33	0,26		1,03	0,45	0,59					
2.8.2	DTL	10,20	0,83	2,09	0,05		0,03	0,68			0,10	0,18	0,40					
2.8.3	DCT																	
2.8.4	DPC																	
2.8.5	DDD																	
2.8.6	DRA																	
2.8.7	DNL	0,02																
2.8.8	DBV																	
2.8.9	DCH	0,17	0,01															
2.8.10	DKV	0,12						0,03				0,03						
2.9	TON	0,10		0,10														
2.10	TIN	0,05	0,01	0,01														
2.11	NTD	7,59		5,82	0,01			0,01				0,01						
2.12	TVC	73,93		32,95			0,07	0,09					0,09					
2.12.1	MNC	15,08		9,39			0,07	0,09					0,09					
2.12.2	SON	58,85		23,56														
2.13	PNK																	
3	CSD	27,79	0,82	11,76	0,04			0,20				0,20						
3.1	BCS	27,79	0,82	11,76	0,04			0,20				0,20						
3.2	DCS																	
3.3	NCS																	
3.4	MCS																	
	Tăng khác																	
	Cộng tăng	349,91	12,79	167,27	4,28	22,06	1,63	27,63	6,08	-	7,88	6,03	7,89	-	-	-	-	-
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	4.859,97	368,78	541,77	14,99	49,83	5,56	118,09	14,19	-	13,10	58,58	28,74	-	-	-	-	3,48

STT	Mã	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV
1	NNP	20,12		13,77		0,37	5,98		144,04	137,54	2,66			0,27		1,07			2,50
1.1	LUA	12,88		8,98		0,37	3,53		52,78	49,58	1,01			0,27		0,04			1,88
1.1.1	LUC	12,88		8,98		0,37	3,53		49,60	46,77	0,76			0,27		0,04			1,76
1.1.2	LUK								3,18	2,81	0,25								0,12
1.2	HNK	0,27		0,27					6,89	6,46	0,16								0,27
1.3	CLN								1,07	0,96	0,11								
1.4	RDD																		
1.5	RPH								11,74	11,74									
1.6	RSX	1,22		1,22					49,01	47,80						1,03			0,18
	RSN																		
1.7	NTS	5,75		3,30			2,45		22,55	21,00	1,38								0,17
1.8	CNT																		
1.9	LMU																		
1.10	NKH																		
2	PNN	4,40		4,92		0,38	0,64		48,19	52,73	5,06			0,01		0,04			0,44
2.1	ONT								1,18	1,07									0,11
2.2	ODT	0,02				0,02			2,37	2,36						0,01			
2.3	TSC	0,05				0,05			0,06	0,06									
2.4	CQP																		
2.5	CAN																		
2.6	DSN	0,15				0,15			2,10	2,10									
2.6.1	DVH	0,15				0,15			0,05	0,05									
2.6.2	DXH																		
2.6.3	DYT								0,12	0,12									
2.6.4	DGD								0,89	0,89									
2.6.5	DTT								1,04	1,04									
2.6.6	DKH																		
2.6.7	DMT																		
2.6.8	DKT																		
2.6.9	DNG																		
2.6.10	DSK																		
2.7	CSK	68,87		1,54					0,08	0,08									
2.7.1	SKK																		
2.7.2	SKN			0,45															
2.7.3	SCT																		
2.7.4	TMD	1,47		1,47		34,07													
2.7.5	SKC						6,14		0,08	0,08									
2.7.6	SKS	0,07		0,07				26,67											
2.8	CCC	3,98		3,22		0,16	0,60		1.450,02	6,28	3,46			0,01		0,02			0,32
2.8.1	DGT	3,45		2,82		0,04	0,59		3,78	946,73	3,46					0,02			0,30
2.8.2	DTL	0,44		0,40		0,03	0,01		6,08	6,05	425,42			0,01					0,02
2.8.3	DCT											0,17							
2.8.4	DPC																		
2.8.5	DDD													0,92					
2.8.6	DRA														1,90				
2.8.7	DNL	0,01				0,01			0,01	0,01						40,74			
2.8.8	DBV																0,44		
2.8.9	DCH	0,08				0,08			0,08	0,08								11,39	
2.8.10	DKV								0,14	0,14									12,22
2.9	TON																		
2.10	TIN								0,03	0,03									
2.11	NTD	0,06		0,02			0,04		1,69	1,68									0,01
2.12	TVC	0,14		0,14					40,68	39,07	1,60					0,01			
2.12.1	MNC	0,14		0,14					5,39	4,90	0,49								
2.12.2	SON								35,29	34,17	1,11					0,01			
2.13	PNK																		
3	CSD	9,39		1,06		8,33			5,58	4,00	0,65					0,05			0,88
3.1	BCS	9,39		1,06		8,33			5,58	4,00	0,65					0,05			0,88
3.2	DCS																		
3.3	NCS																		
3.4	MCS																		
	Tăng khác																		
	Cộng tăng	33,91	-	19,75	-	9,08	6,62	-	197,81	194,27	8,37	-	-	0,28	-	1,16	-	-	3,82
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	102,78	-	20,20	-	43,15	12,76	26,67	1.647,83	1.141,00	433,79	0,17	-	1,20	1,90	41,90	0,44	11,39	16,04

STT	Mã	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025
														-			16.230,11
1	NNP			0,28										-	322,12	-239,11	10.798,87
1.1	LUA			0,28										-	129,53	-129,53	2.593,32
1.1.1	LUC			0,38										-	119,56	-119,56	2.501,72
1.1.2	LUK													-	9,97	-9,97	91,60
1.2	HNK													-	10,22	-10,22	1.231,86
1.3	CLN													-	2,03	-2,03	190,03
1.4	RDD													-			
1.5	RPH													-	44,79	38,30	1.293,43
1.6	RSX													-	80,04	-80,04	5.074,49
	RSN													-	-	-	2.834,51
1.7	NTS													-	57,52	-57,52	410,91
1.8	CNT													-	-	-	-
1.9	LMU													-	-	-	-
1.10	NKH													-	-	1,93	4,83
2	PNN			0,03										-	43,21	306,70	4.859,97
2.1	ONT													-	1,18	11,61	368,78
2.2	ODT													-	2,39	164,88	541,77
2.3	TSC													-	0,14	4,14	14,99
2.4	CQP													-		22,06	49,83
2.5	CAN													-		1,63	5,56
2.6	DSN													-	3,68	23,95	118,09
2.6.1	DVH													-	0,20	5,88	14,19
2.6.2	DXH													-			-
2.6.3	DYT													-	0,12	7,76	13,10
2.6.4	DGD													-	2,49	3,54	58,58
2.6.5	DTT													-	1,12	6,77	28,74
2.6.6	DKH													-	-	-	-
2.6.7	DMT													-	-	-	-
2.6.8	DKT													-	-	-	-
2.6.9	DNG													-	-	-	-
2.6.10	DSK													-			3,48
2.7	CSK													-	2,98	30,93	102,78
2.7.1	SKK													-			-
2.7.2	SKN													-		19,75	20,20
2.7.3	SCT													-			-
2.7.4	TMD													-	2,47	6,61	43,15
2.7.5	SKC													-	1,98	4,64	12,76
2.7.6	SKS													-	0,07	-0,07	26,67
2.8	CCC			0,03										-	26,25	171,56	1.647,83
2.8.1	DGT			0,03										-	25,73	168,54	1.141,00
2.8.2	DTL													-	10,23	-1,86	433,79
2.8.3	DCT													-			0,17
2.8.4	DPC													-			-
2.8.5	DDD													-	-	0,28	1,20
2.8.6	DRA													-			1,90
2.8.7	DNL													-	0,02	1,14	41,90
2.8.8	DBV													-			0,44
2.8.9	DCH													-	0,18	-0,18	11,39
2.8.10	DKV													-	0,18	3,64	16,04
2.9	TON	15,56												-	0,10	-0,10	15,56
2.10	TIN		9,75											-	0,05	-0,05	9,75
2.11	NTD			330,35										-	7,59	-7,28	330,66
2.12	TVC				1.654,37									-	116,63	-116,63	1.654,37
2.12.1	MNC					162,21								-	23,56	-23,56	162,21
2.12.2	SON						1.492,16							-	93,07	-93,07	1.492,16
2.13	PNK													-			-
3	CSD								571,27					-	67,59	-67,59	571,27
3.1	BCS									527,72				-	67,59	-67,59	527,72
3.2	DCS										9,34			-			9,34
3.3	NCS											34,21		-			34,21
3.4	MCS													-			-
	Tăng khác													-			
	Cộng tăng	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	15,56	9,75	330,66	1.654,37	162,21	1.492,16	-	571,27	527,72	9,34	34,21	-				

Biểu số 25c/CH

DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 THỊ XÃ BA ĐỒN

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**602,41**	**127,62**	**44,79**	**-**	**80,04**	**349,96**	
1.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**303,59**	**70,67**	**12,64**	**-**	**53,64**	**166,64**	
1.1.1	**Đất ở tại nông thôn**			**2,50**	**1,80**	**-**	**-**	**-**	**0,70**	
1.1.1.1	Dự án HTKT dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, xã Quảng Hòa (đợt 2)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	2,50	1,80	-	-	-	0,70	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 4.A.IV.11) [2,50 ha /LUA=1,8]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.3.6); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.4.7); Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 (KH2022BS-Mục A.IV.10); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.5.4)]; Nghị quyết số 71 NQ/-HĐND ngày 30/9/2019 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình - Dự án 3
1.1.2	**Đất ở tại đô thị**			**44,48**	**11,15**	**-**	**-**	**-**	**33,33**	
1.1.2.1	Dự án Phát triển quỹ đất tại khu dân cư đồng Cồn Trót, tổ dân phố Chính Trực, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn (phần diện tích còn lại)	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	2,15	1,68	-	-	-	0,47	* Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (PL III.5) [4,90 ha /LUA=4,66]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.1); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.16); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.1)]; Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 17/3/2020 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương DA 4; Trích đo ký ngày 12/01/2021
1.1.2.2	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	11,37	-	-	-	-	11,37	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 5.B.IV.19) [11,37 ha];** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.5); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.19); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.5)]; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh - Dự án 1; Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương (Giai đoạn 2)
1.1.2.3	Dự án HTKT tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương, phường Ba Đồn (giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	3,16	-	-	-	-	3,16	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 4.B.IV.8) [3,16 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.9); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.20); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.6)]; Công văn số 92/HĐND-VP ngày 28/10/2016 của văn phòng HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương; Công văn số 124/HĐND-VP ngày 12/10/2018 của văn phòng HĐND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở KDC phía Nam đường Hùng Vương.
1.1.2.4	Dự án Khu dân cư phía Đông TDP Tân Xuân, phường Quảng Phong	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	5,12	0,31	-	-	-	4,81	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 5.A.IV.30) [5,24 ha /LUA=0,21]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.3); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.17); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.15)]; Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 17/3/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên đại bàn tỉnh - Dự án 2; Trích đo ký ngày 22/3/2023
1.1.2.5	Dự án HTKT Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ (Phần diện tích còn lại)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	12,18	7,69	-	-	-	4,49	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 5.A.IV.32) [15,32 ha /LUA=10,43]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.27); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.24); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.20)]; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình - Dự án 8; Trích đo điều chỉnh ký ngày 08/11/2022; Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao đất cho UBND thị xã Ba Đồn để thực hiện Dự án: HTKT KDC phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn (Đợt 1)
1.1.2.6	HTKT Khu dân cư phía Nam đường Quang Trung, phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	10,50	1,47	-	-	-	9,03	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 5.A.IV.34) [10,50 ha /LUA=1,47]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.12); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.23)]; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình - Dự án 1
1.1.3	**Đất an ninh**			**0,85**	**0,74**	**-**	**-**	**-**	**0,11**	
1.1.3.1	Trụ sở công an xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,19	0,17	-	-	-	0,02	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.2.1); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.1)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã (56 xã) thuộc Công an tỉnh Quảng Bình

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.1.3.2	Trụ sở công an xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,16	0,14	-	-	-	0,02	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.2.2); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.2); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.2)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã (56 xã) thuộc Công an tỉnh Quảng Bình
1.1.3.3	Trụ sở công an xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0,16	0,14	-	-	-	0,02	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 2.IV.19) [0,15 ha /LUA=0,15]; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã (56 xã) thuộc Công an tỉnh Quảng Bình
1.1.3.4	Trụ sở công an xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0,16	0,13	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 2.IV.20) [0,15 ha /LUA=0,14]; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã (56 xã) thuộc Công an tỉnh Quảng Bình
1.1.3.5	Trụ sở công an xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	0,18	0,16	-	-	-	0,02	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 2.IV.21) [0,15 ha /LUA=0,15]; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã (56 xã) thuộc Công an tỉnh Quảng Bình
1.1.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**			**6,08**	**-**	**0,90**	**-**	**4,83**	**0,35**	
1.1.4.1	Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	6,08	-	0,90	-	4,83	0,35	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 3.II.1) [6,04 ha/RPH=0,9]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.3.1)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý (PL 84); Trích đo ký ngày 23/7/2023, Điều chỉnh trích đo dự thảo BQLDA gửi 6.02 ha có thêm NTS 0.05 ha
1.1.5	**Đất xây dựng cơ sở y tế**			**0,14**	**0,12**	**-**	**-**	**-**	**0,02**	
1.1.5.1	Trạm y tế xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0,14	0,12	-	-	-	0,02	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 1.A.IV.31) [0,14 ha /LUA=0,12]; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý. (Phụ lục 9. Mục 4.1)
1.1.6	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**			**6,92**	**6,10**	**-**	**-**	**-**	**0,82**	
1.1.6.1	Nhà thi đấu đa năng và các công trình thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	6,08	5,31	-	-	-	0,77	* Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh (PL I.A.26) [6,08 ha /LUA=5,31]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.6.1)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý (PL 16)
1.1.6.2	Sân vận động xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0,84	0,79	-	-	-	0,05	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.138) [0,84 ha /LUA=0,79]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.6.2)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Trích đo ký ngày 11/4/2023
1.1.7	**Đất công trình giao thông**			**229,87**	**49,71**	**11,74**	**-**	**47,78**	**120,64**	
1.1.7.1	Hạ tầng các tuyến đường nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	Các phường: Ba Đồn, Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	8,18	1,22	-	-	0,03	6,93	Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư (PL 8)
1.1.7.2	Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn thuộc dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh thị xã Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	13,52	5,68	-	-	0,50	7,34	* Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND tỉnh (PL II.1) [24,07 ha /LUA=9,69]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.2.2.1.1.1); Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 (KH2022BS-Mục A.II.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.2)]; Quyết định số 1514/QĐ-BGTVT ngày 13/8/2021 của Bộ GTVT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh
1.1.7.3	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	34,63	3,27	11,74	-	8,42	11,20	* Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh (PL A.IV.8) [199,33 ha /LUA=6,22/RPH=14,66]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.3)], Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 9/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình
1.1.7.4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	58,28	5,87	-	-	-	52,41	* Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND tỉnh (PL3 I.1) [58,28 ha /LUA=5,87]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.1.1.13); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.2.1.22); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.31)]; Quyết định số 677/QĐ-BNN-KH ngày 28/02/2019 của Bộ NNPTNT phê duyệt chủ trương
1.1.7.5	Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Các xã: Quảng Hải, Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Sơn, Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	77,69	20,63	-	-	38,78	18,28	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.2.1.1.1.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.2.1.1.1.1)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.1.7.6	Hạ tầng đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã Vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	6,70	5,00	-	-	-	1,70	* Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (PL III.2) [6,70 ha /LUA=5]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.2.1.16); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.5)]; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 - Dự án 7. Trích đo ký ngày 29/7/2022

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.1.7.7	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Nâm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	1,00	0,55	-	-	-	0,45	* Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.27) [1,00 ha /LUA=0,55]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.1.1.4); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.8)]; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý; Trích đo xã Quảng Minh ký ngày 29/8/2023
1.1.7.8	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	8,60	6,08	-	-	-	2,52	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 5.A.IV.26) [8,60 ha /LUA=6,08]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.1.1.5); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.2.1.20); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.9)]; Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 30/9/2019 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương dự án Tuyến đường trục chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn
1.1.7.9	Cải tạo, sữa chữa, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559, đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiên	Các xã: Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Tiên, Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	9,55	1,00	-	-	0,05	8,50	* Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (PL III.2) [9,55 ha /LUA=1]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.2.1.5); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.11)]; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 - Dự án 13;
1.1.7.10	Đường liên xã Quảng Tiên đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	Các xã: Quảng Tiên, Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	3,00	0,30	-	-	-	2,70	* Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.28) [3,00 ha /LUA=0,3]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.12)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý
1.1.7.11	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến trạm biên phòng cảng Gianh, phường Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	3,14	0,03	-	-	-	3,11	* Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh (PL I.A.22) [3,14 ha /LUA=0,03]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.29)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý
1.1.7.12	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài, đoạn từ Ngã tư Võ Nguyên Giáp đi quốc lộ 1A, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	1,64	0,08	-	-	-	1,56	* Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh (PL I.A.24) [1,62 ha /LUA=0,08]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.32)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý; Trích đo ký ngày 12/7/2023
1.1.7.13	Xây dựng cầu Gianh và đường đầu cầu thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	3,35	-	-	-	-	3,35	Bổ sung KH 2024
1.1.7.14	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0,59	-	-	-	-	0,59	* Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh (PL I.B.34) [0,50 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.35)]; Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 2) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý (PL 68)
1.1.8	**Đất công trình thủy lợi**			**11,67**	**1,03**	-	-	-	**10,64**	
1.1.8.1	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị_Tiểu dự án Quảng Bình	Các phường: Quảng Long, Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	11,67	1,03	-	-	-	10,64	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.2.1.2.1); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.2.2.1.2.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.2.2.1.2.1)], Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông Kênh Kịa đoạn qua thị trấn Ba Đồn thuộc huyện Quảng Trạch; Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Báo cáo số nghiên cứu khả thi xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống tưới tiêu và thoát lũ sông Kênh Kịa khu vực thị xã Ba Đồn và Quảng Trạch thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị_Tiểu dự án Quảng Bình
1.1.9	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**			**1,16**	**0,04**	-	-	**1,03**	**0,09**	
1.1.9.1	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	Các phường: Quảng Long, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận; Xã Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	0,11	0,04	-	-	-	0,07	* Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (PL 4.A.II.6) [0,38 ha /LUA=0,15]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.1.3.1); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.2.5.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.7.1)]; QĐ số 3056/QĐ-BCT ngày 28/8/2018 của Bộ công thương về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD dự án; Quyết định số 1849/QĐ-BCT ngày 14/7/2020 của Bộ Công thương về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công -Dự toán xây dựng; Quyết định số: 2850/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng công trình (0.05 NTS)
1.1.9.2	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	1,05	-	-	-	1,03	0,02	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.2.1.3.1); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.2.2.1.3.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.2.2.1.3.1)]; Quyết định số 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và một số cơ chế đặc thù đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2
1.2	**Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**			**298,82**	**56,95**	**32,15**	**-**	**26,40**	**183,32**	

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2.1	**Đất rừng phòng hộ**			**83,09**	-	-	-	-	**83,09**	
1.2.1.1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình (tại thị xã Ba Đồn)	Các phường: Quảng Phúc, Quảng Thọ; Các xã: Quảng Hải, Quảng Lộc, Quảng Minh, Quảng Tân, Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	83,09	-	-	-	-	83,09	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.2.2.1)]; Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình rừng ngập mặn năm 2022 - Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình
1.2.2	**Đất ở tại nông thôn**			**9,58**	**7,64**	-	-	**0,05**	**1,89**	
1.2.2.1	Dự án HTKT khu trung tâm xã Quảng Hòa (Giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,99	0,83	-	-	-	0,16	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.141) [0,99 ha /LUA=0,83]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.3.7); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.4.5); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.5.5)]; Công văn số 46/TT-HĐND ngày 15/11/2019 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm xã Quảng Hòa, thị xã Ba Đồn (GĐ1); Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc trích từ quỹ phát triển đất tỉnh cấp tạm ứng vốn cho UBND thị xã Ba Đồn thực hiện dự án HTKT khu trung tâm xã Quảng Hòa, giai đoạn (đợt 1); Tờ trình số 831/TTr-STNMT ngày 20/10/2023 của Sở Tài nguyên môi trường về việc giao đất cho UBND thị xã Ba Đồn quản lý để thựchiện Dự án: HTKT khu Trung tâm xã Quảng Hòa (giai đoạn 1 - Đợt 1)
1.2.2.2	Khu tái định cư xã Quảng Hòa (phục vụ GPMB Dự án Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng Nam thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1).	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,13	0,13	-	-	-	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.144) [0,13 ha /LUA=0,13]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.5.7)]; Công văn số 1141/UBND ngày 08/6/2023 của Ủy nam nhân dân thị xã Ba Đồn về việc xử lý nội dung theo Công văn số 207/UBND ngày 18/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Hòa về bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ gia đình bị thu hồi đất.
1.2.2.3	HTKT Khu tái định cư xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	2,78	2,36	-	-	-	0,42	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.145) [2,78 ha /LUA=2,36]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.5.11)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.2.4	Bồi thường, tái định cư thực hiện dự án Xây dựng công trình Hệ thống thuỷ lợi Rào Nan, xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0,05	-	-	-	0,05	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.52) [0,05 ha/RSX=0,05]; Quyết định số 4428/QĐ-BNN-XD của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Rào Nan, tỉnh Quảng Bình ;Công văn số 1497/UBND ngày 17/8/2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc thống nhất quỹ đất để bố trí tái định cư cho ông Hoàng Thiện bị thu hồi đất ở do GPMB dự án Hệ thống thủy lợi Rào Nan; Thống kê kết quả chỉnh lý địa chính ký ngày 29/8/2022
1.2.2.5	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0,73	0,70	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.146) [0,73 ha /LUA=0,7]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.5.11)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.2.6	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn (Giai đoạn 1)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	4,90	3,62	-	-	-	1,28	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.142) [4,9 ha /LUA=3,62]; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01/6/2020 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn - Dự án 4; Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND thị xã về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
1.2.3	**Đất ở tại đô thị**			**126,00**	**21,51**	**32,15**	-	**3,42**	**68,92**	
1.2.3.1	Phát triển quỹ đất KDC dọc bờ sông Gianh, TDP Cầu, phường Quảng Thuận	Các phường: Ba Đồn, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	4,24	-	-	-	-	4,24	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.2.49) [4,24 ha]; Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.1) Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.3); Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND thị xã Ba Đồn phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình nhóm C và dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn - Phụ lục X; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
1.2.3.2	Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	26,00	18,40	-	-	-	7,60	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.IV.3.148) [26,0 ha /LUA=18,4]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.2); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.4)]; Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh quyết định chấp thuận nhà đầu tư
1.2.3.3	Dự án HTKT Khu dân cư phía Bắc TDP Trường Sơn, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	4,80	-	-	-	-	4,80	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.2.50) [4,8 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.12); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.21); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.10)]; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01/6/2020 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn - Dự án 5; Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND thị xã về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
1.2.3.4	Hạ tầng khu dân cư phía Nam TDP Chính Trực, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	4,86	3,11	-	-	-	1,75	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.143) [4,86 ha /LUA=3,11]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.5); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.13)]; Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt Dự án Hạ tầng khu dân cư phía Nam TDP Chính Trực, phường Quảng Long

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2.3.5	Khu đô thị phức hợp du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	35,90	-	32,15	-	3,42	0,33	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.IV.3.147) [35,9 ha/RSX=3,42/RPH=32,15]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.28); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.26); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.24)]; Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
1.2.3.6	Khu đô thị Cồn Két tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	50,20	-	-	-	-	50,20	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.3.51) [50,2 ha]; Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.2.3.4.34) Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.5.27) Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.6.27); Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
1.2.4	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			**4,28**	**2,71**	**-**	**-**	**-**	**1,57**	
1.2.4.1	Xây dựng trụ sở UBND phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	1,24	-	-	-	-	1,24	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.B.V.33) [1,24 ha]; Nghị quyết số 33/NQ-HDND ngày 03/01/2021 của HDND phường Quảng Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình năm 2023 trên địa bàn phường Quảng Long. Phụ lục 1; Quyết định số 2755/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trụ sở UBND phường Quảng Long
1.2.4.2	Trụ sở UBND phường Quảng Thọ (Xây dựng khu hành chính HC4 thuộc quy hoạch phân khu phường Quảng Thọ)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	2,02	1,79	-	-	-	0,23	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.131) [2,02 ha /LUA=1,79] ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.6.2); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.7.1)]; Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2021 của thị xã từ nguồn vốn Ngân sách tập trung
1.2.4.3	Trụ sở UBND xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,72	0,62	-	-	-	0,10	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.140) [0,72 ha /LUA=0,62]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.7.2)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.4.4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,05	0,05	-	-	-	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.23) [0,05 ha /LUA=0,05]; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND xã Quảng Hòa về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
1.2.4.5	Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0,25	0,25	-	-	-	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.51) [0,25 ha /LUA=0,25]; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 03/01/2023 của HĐND xã Quảng Lộc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình dự án
1.2.5	**Đất quốc phòng**			**22,06**	**-**	**-**	**-**	**21,53**	**0,53**	
1.2.5.1	Thao trường huấn luyện diễn tập, chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu của Ban chỉ huy quân sự thị xã Ba Đồn	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	19,20	-	-	-	19,20	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.C.V.33) [19,2 ha/RSX=19,2] ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.1.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.1.1)]; Công văn 3981/BCH-TM ngày 06/8/2021 của BCH Quân sự tỉnh Quảng Bình về việc chấp thuận vị trí xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ thị xã Ba Đồn
1.2.5.2	Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	2,86	-	-	-	2,33	0,53	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.C.V.34) [2,86 ha/RSX=2,33] ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.1.2); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.1.2); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.1.2)]; Công văn số 3954/BCH-TM ngày 07/8/2022 của BCH Quân sự tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch mặt bằng tổng thể công trình: Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn; Quyết định 1641/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết. Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND thị xã Ba Đồn về việc thu hồi đất để GPMB xây dựng Dự án: Thao trường bắn lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn tại xã Quảng Tiên
1.2.6	**Đất an ninh**			**0,78**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,78**	
1.2.6.1	Trụ sở công an xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0,17	-	-	-	-	0,17	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.2.3); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.3); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.3)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình nhóm C trên địa bàn thị xã
1.2.6.2	Trụ sở công an xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0,15	-	-	-	-	0,15	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.2.4); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.4); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.4)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025
1.2.6.3	Trụ sở công an xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0,15	-	-	-	-	0,15	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.5); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.6)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025
1.2.6.4	Trụ sở công an xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	0,15	-	-	-	-	0,15	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.6); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 1.1.2.6)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2.6.5	Trụ sở công an xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	0,16	-	-	-	-	0,16	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 1.1.2.5); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 1.1.2.7); Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 (KH2023-Mục 1.1.2.7)]; ***Công văn số 5493/CAT-PH10 ngày 17/9/2021 của Công an tỉnh về đăng ký KHSDD 2021-2025
1.2.7	**Đất xây dựng cơ sở y tế**			**7,74**	**5,96**	-	-	-	**1,78**	
1.2.7.1	Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	7,49	5,96	-	-	-	1,53	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.132) [7,49 ha /LUA=5,96] ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.4.1)]; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn (lần 1) giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh quản lý (Phụ lục 1); Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Bệnh viện đa khoa Khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)
1.2.7.2	Trạm y tế xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,25	-	-	-	-	0,25	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.1.46) [0,25 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.4.2)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.8	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			**5,24**	**3,91**	-	-	-	**1,33**	
1.2.8.1	Trường Tư thục liên cấp chất lượng cao	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	1,73	1,55	-	-	-	0,18	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.134) [1,73 ha /LUA=1,55]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.5.2)]; Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư
1.2.8.2	Mở rộng trường mầm non Quảng Thọ (Nhà lớp học 8 phòng, khuông viên và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Quảng Thọ)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	0,28	0,18	-	-	-	0,10	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.39) [0,28 ha /LUA=0,18]; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/12/2022 của HĐND phường Quảng Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Nhà lớp học 8 phòng, khuông viên và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Quảng Thọ; Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND phường Quảng Thọ về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp sửa chữa cơ sở hạ tầng cho các trường học trên địa bàn thị xã Ba Đồn năm 2023
1.2.8.3	Trường Mầm non xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,46	0,45	-	-	-	0,01	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.136) [0,46 ha /LUA=0,45]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.5.5)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.8.4	Trường TH-THCS tại xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	1,24	0,41	-	-	-	0,83	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.133) [1,24 ha /LUA=0,41]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.5.6)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.8.5	Xây dựng nhà chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên trường mầm non xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0,18	0,10	-	-	-	0,08	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.41) [0,18 ha /LUA=0,1]; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 05/01/2021 của HĐND xã Quảng Minh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2020-2025 của xã Quảng Minh
1.2.8.6	Trường Mầm non xã Quảng Sơn (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	0,93	0,87	-	-	-	0,06	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.135) [0,93 ha /LUA=0,87]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.5.3)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Trích đo ký ngày 11/4/2023
1.2.8.7	Trường mầm non xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0,42	0,35	-	-	-	0,07	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.40) [0,42 ha /LUA=0.35]; Quyết định số 3955/QĐ-UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non xã Quảng Tân; Quyết định số 252/QĐ-UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Nhà lớp học Trường Mầm non xã Quảng Tân; Quyết định số 1849/QĐ-UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà hiệu bộ Trường Mầm non xã Quảng Tân
1.2.9	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**			**0,97**	**0,71**	-	-	-	**0,26**	
1.2.9.1	Sân thể thao xã Quảng Hải (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,74	0,52	-	-	-	0,22	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.137) [0,74 ha /LUA=0,52]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.6.4)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025
1.2.9.2	Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	0,23	0,19	-	-	-	0,04	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.42) [0,23 ha /LUA=0,19]; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24/7/2023 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình nhóm C trên địa bàn thị xã (Mục I.3); Quyết định số 2212/QĐ-QLĐT ngày 22/9/2023 về việc Phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Trung tâm văn hóa, thể thao xã Quảng Tân
1.2.10	**Đất cụm công nghiệp**			**19,75**	**8,98**	-	-	**1,22**	**9,55**	
1.2.10.1	Cụm công nghiệp tại phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	19,75	8,98	-	-	1,22	9,55	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.130) [19,75 ha /LUA=8,98/RSX=1,22]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.1.1); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.2.5.5)]; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình nhóm C và dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn -Phụ lục VII); Tách dự án Cơ sở giới thiệu và phát triển làng nghề sản xuất hàng thủ công truyền thống mây tre đan Thọ Đơn

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2.11	**Đất thương mại, dịch vụ**			**8,73**	**0,37**	-	-	-	**8,36**	
1.2.11.1	Đấu giá thuê đất Siêu thị thương mại khu vực Rạp trời, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0,30	-	-	-	-	0,30	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 (KH2021-Mục 2.3.3); Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.2.2.6); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.2.4.1)]; Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 vv phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá cơ sở nhà, đất khu đất Rạp Trời, phường Ba Đồn để thực hiện dự án đầu tư " Siêu thị thương mại khu vực Rạp Trời, phường Ba Đồn, TX Ba Đồn"; Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh vv trích từ quỹ phát triển đất tỉnh cấp tạm ứng vốn cho UBND thị xã Ba Đồn thực hiện dự án Siêu thị thương mại khu vực Rạp Trời
1.2.11.2	Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	8,00	-	-	-	-	8,00	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.2.2.10); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.2.4.6)]; Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình Quyết định số chủ trương đầu tư về việc thực hiện dự án đầu tư Khu liên hợp thể thao giải trí Tiên Phong của Công ty TNHH xây dựng Tổng hợp Tiên Phong
1.2.11.3	Trung tâm dịch vụ Nam sông Gianh	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0,43	0,37	-	-	-	0,06	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.C.V.2.17) [0,43 ha /LUA=0,37]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.2.2.2); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.2.4.11)]; Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định số chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;
1.2.12	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			**6,62**	**3,53**	-	-	-	**3,09**	
1.2.12.1	Khu tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	6,62	3,53	-	-	-	3,09	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.C.V.1.16) [6,62 ha /LUA=3,53]; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình nhóm C và dự án phát triển quỹ đất trên địa bàn thị xã Ba Đồn -Phụ lục VIII);
1.2.13	**Đất công trình giao thông**			**0,45**	-	-	-	-	**0,45**	
1.2.13.1	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng đường và vỉa hè từ Ngân hàng Chính sách đến Nhà văn hóa khu phố 4, phường Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0,45	-	-	-	-	0,45	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.1.47) [0,45 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.1.18)]; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình nhóm C trên địa bàn thị xã Ba Đồn (Mục A.8); Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt BC KTKT đầu tư xây dựng công trình: Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước xây dựng vỉa hè từ NHCS đến nhà văn hóa khu phố 4;
1.2.14	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**			**0,28**	**0,27**	-	-	-	**0,01**	
1.2.14.1	Nhà bia tưởng niệm Trận chống Càn làng Lâm Xuân, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0,28	0,27	-	-	-	0,01	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.43) [0,28 ha /LUA=0,27]; Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh về việc xếp hạng di tích lịch sử
1.2.15	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**			**2,94**	**1,08**	-	-	**0,18**	**1,68**	
1.2.15.1	Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0,73	-	-	-	-	0,73	* * Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.B.V.1.48) [0,73 ha]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.4.1)]; Nghị quyết số 63/ND-HĐND ngày 08/01/2021 của HĐND phường Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn
1.2.15.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Chính Trực, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	0,25	0,22	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.45) [0,25 ha /LUA=0,22]; Nghị quyết số 31/NQ-HDND ngày 03/01/2023 của HDND phường Quảng Long về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2025. Phụ lục 12;
1.2.15.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Thủy Sơn, phường Quảng Long	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	0,18	-	-	-	0,18	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.46) [0,18 ha/RSX=0,18]; Nghị quyết số 31/NQ-HDND ngày 03/01/2023 của HDND phường Quảng Long về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2025. Phụ lục 1
~~1.2.15.4~~	~~Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 8, phường Quảng Phong (đã thu hồi đất)~~	~~Phường Quảng Phong~~	~~Thị xã Ba Đồn~~	~~0,25~~	-	-	-	-	~~0,25~~	** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 (KH2022-Mục 2.1.3.8); Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.3.4)]; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 của phường Quảng Phong về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố 8, phường Quảng Phong; Đã thu hồi đất theo công trình kè Kênh Kịa
1.2.15.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Lộc, xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0,30	0,26	-	-	-	0,04	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.47) [0,3 ha /LUA=0,26]; Nghị quyết số 15/NQ-HDND ngày 29/7/2021 của HNND Xã Quảng Lộc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
1.2.15.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Minh Lệ, xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0,40	0,20	-	-	-	0,20	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.48) [0,4 ha /LUA=0,2]; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND xã Quảng Minh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Xây mới Nhà văn hóa thôn Tây Minh Lệ
1.2.15.7	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Bắc, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0,18	0,17	-	-	-	0,01	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.49) [0,18 ha /LUA=0,17]; Quyết định 1536a/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phân bổ đầu tư công tỉnh Quảng Bình thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2023
1.2.15.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thượng Thủy, xã Quảng Thủy	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	0,26	0,23	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.50) [0,26 ha /LUA=0,23]; Quyết định 1536a/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phân bổ đầu tư công tỉnh Quảng Bình thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2023
1.2.15.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Xuân	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	0,39	-	-	-	-	0,39	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.B.V.32) [0,39 ha]; Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND thị xã vv giao dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các cơ quan ban ngành; Quyết định số 441/QĐ-BCT ngày 15/01/2022 của UB MTTQ tỉnh chi tiền hỗ trợ xây dựng

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó					Ghi chú
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2.16	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**			**0,31**	**0,28**	-	-	-	**0,03**	
1.2.16.1	Nghĩa địa phường Quảng Thuận phục vụ GPMB Khu đô thị Cồn Két	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	0,15	0,12	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL II.A.V.44) [0,15 ha /LUA=0,12]; Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
1.2.16.2	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa tại thôn Cao Cựu, xã Quảng Hòa (Phục vụ giải phóng mặt bằng Cao tốc Bắc - Nam)	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,16	0,16	-	-	-	-	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.1.139) [0,16 ha /LUA=0,16]; ** Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ [Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 (KH2023ĐC-Mục 2.1.2.8.1)]; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội khóa XV về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**			-	-	-	-	-	-	
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			**10,69**	**2,80**	-	-	-	**7,89**	
3.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			-	-	-	-	-	-	
3.2	**Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**			**10,69**	**2,80**	-	-	-	**7,89**	
3.2.1	**Đất chuyên trồng lúa**			**0,47**	**0,44**	-	-	-	**0,03**	
3.2.1.1	Khu đất bồi thường bằng đất cho các hộ gia đình có đất thu hồi để GPMB để thực hiện dự án: Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	0,47	0,44	-	-	-	0,03	
3.2.2	**Đất nông nghiệp khác**			**1,93**	**0,10**	-	-	-	**1,83**	
3.2.2.1	Xây dựng trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	1,93	0,10	-	-	-	1,83	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.C.V.32) [1,93 ha /LUA=0,1]; Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
3.2.3	**Đất ở tại nông thôn**			**0,80**	-	-	-	-	**0,80**	
3.2.3.1	Phát triển quỹ đất khu dân cư phía Nam tỉnh lộ 559, thôn Vĩnh Phước Đông, xã Quảng Lộc (Giai đoạn 1)(phần diện tích còn lại đã thu hồi đất)	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	0,80	-	-	-	-	0,80	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL III.A.V.2.142) [4,9 ha /LUA=3,62]
3.2.4	**Đất ở tại đô thị**			**0,03**	-	-	-	-	**0,03**	
3.2.4.1	Bố trí đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn phục vụ GPMB thi công Dự án thành phần 1 - Đường ven biển	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	0,03	-	-	-	-	0,03	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.B.III.4) [0,03 ha] (Chưa phù hợp QH); Công văn số 3069/STNMT-QLDD ngày 03/10/2024 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Bình về việc hướng dẫn thủ tục để thực hiện bố trí đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn phục vụ GPMB thi công Dự án thành phần 1 - Đường ven biển
3.2.5	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			**1,41**	**1,15**	-	-	-	**0,26**	
3.2.5.1	Trường mầm non tuổi thơ Ba Đồn	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	0,13	-	-	-	-	0,13	Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
3.2.5.2	Quy hoạch chi tiết trường mầm non phường Quảng Thọ khu vực Nhân Thọ (hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	1,28	1,15	-	-	-	0,13	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.19) [1,28 ha /LUA=1,15]; Nghị quyết số 67/HĐND ngày 10/10/2024 của HĐND phường Quảng Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Quy hoạch chi tiết trường mầm non phường Quảng Thọ khu vực Nhân Thọ
3.2.6	**Đất thương mại, dịch vụ**			**4,41**	-	-	-	-	**4,41**	
3.2.6.1	Khu showroom kinh doanh dịch vụ ô tô và dịch vụ thương mại tổng hợp Ba Đồn	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	0,35	-	-	-	-	0,35	Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Đã có quyết định thu hồi đất của dự án khác
3.2.6.2	Nâng cấp, xây dựng khu kinh doanh dịch vụ ẩm thực biển, giai đoạn 1. Hạng mục: Giải phóng mặt bằng các ki ốt khu vực ven biển Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	4,06	-	-	-	-	4,06	* Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/11/2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình nhóm C trên địa bàn thị xã
3.2.7	**Đất công trình giao thông**			**0,58**	**0,31**	-	-	-	**0,27**	
3.2.7.1	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phòng tránh lũ lụt kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh	Các xã: Quảng Hòa, Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	0,58	0,31	-	-	-	0,27	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.24) [0,58 ha /LUA=0,31]; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình nhóm C trên địa bàn thị xã
3.2.8	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**			**1,06**	**0,80**	-	-	-	**0,26**	
3.2.8.1	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Bài, phường Quảng Thuận	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	0,48	0,36	-	-	-	0,12	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.20) [0,48 ha /LUA=0,36]
3.2.8.2	Bê tông hóa sân thể thao và xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Nam, xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,12	-	-	-	-	0,12	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.B.III.5) [0,12 ha]
3.2.8.3	Xây dựng khuôn viên hàng rào và nhà văn hóa thôn Vân Trung, xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	0,10	0,09	-	-	-	0,01	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.21) [0,1 ha /LUA=0,09]; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND xã Quảng Hải về kế hoạch đầu tư công
3.2.8.4	Nhà Văn Hóa thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	0,36	0,35	-	-	-	0,01	* Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh (PL I.A.V.22) [0,36 ha /LUA=0,35]; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND xã Quảng Hòa về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
	TỔNG CỘNG:			**613,10**	**130,42**	**44,79**	-	**80,04**	**357,85**	